

Số: 2024/KH-LTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2014

KẾ HOẠCH

Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 – 2018 và tầm nhìn đến năm 2020

A. CƠ SỞ PHÁP LÝ:

Luật Giáo dục được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Nghị quyết số 29 – NQ/TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

Nghị quyết số 20 – NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2008 Hội nghị Trung ương 6 khóa VIII về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục Việt Nam giai đoạn 2006-2020;

Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường Đại học và Cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020;

Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 – 2020;

Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020”;

Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006– 2020;

Chương trình hành động số 38-CtrHĐ/TU ngày 08 tháng 7 năm 2008 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Quyết định số 02/2003/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo thành phố đến năm 2020;

Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng

bộ thành phố lần thứ IX về chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 – 2015;

Kế hoạch số 1761/KH-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Triển khai thực hiện Chương trình hành động số 38-CTrHĐ/TU ngày 08 tháng 7 năm 2008 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong đó định hướng phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng thành trường trọng điểm, phấn đấu đến năm 2010 có thể tiếp cận được các tiêu chuẩn đào tạo nghề nghiệp trong khu vực và quốc tế;

Kế hoạch số 06-KH/ĐU ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Đảng Ủy Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW (khóa X) và Chương trình hành động số 38-CTrHĐ/TU ngày 08 tháng 7 năm 2008 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Điều lệ trường Cao đẳng ban hành theo Thông tư số 14/2009/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành “Điều lệ trường Cao đẳng”;

Định hướng phát triển của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 – 2015 và tầm nhìn đến năm 2020;

Quyết định số 1957/QĐ-LTT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Chương trình hành động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện chiến lược phát triển nhà trường trong năm 2015 và những năm tiếp theo;

Ngoài ra còn căn cứ vào kết quả của các hội nghị, hội thảo của trường về nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, đổi mới phương pháp dạy học, báo cáo kiểm định chất lượng, các báo cáo tổng kết hàng năm của nhà trường.

B. NỘI DUNG:

Phần I

Phân tích bối cảnh

I. Bối cảnh chung

1. Bối cảnh quốc tế và khu vực:

Nước ta bước vào thời kỳ chiến lược mới trong bối cảnh thế giới đang thay đổi rất nhanh, phức tạp và khó lường. Trong thập niên tới, hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục là xu thế lớn, những xung đột sắc tộc, tôn giáo, tranh giành tài nguyên, lãnh thổ, nạn khủng bố có thể gia tăng cùng với những vấn đề toàn cầu khác như đói nghèo, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, các thảm họa thiên nhiên... buộc các quốc gia phải có chính sách đối phó và phối hợp hành động.

Các nước ASEAN bước vào thời kỳ hợp tác mới theo Hiến chương ASEAN và xây dựng Cộng đồng dựa trên ba trụ cột: chính trị – an ninh, kinh tế, văn hóa – xã hội; hợp tác với các đối tác tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu; mặt khác, ASEAN cũng đang phải đối phó với những thách thức:

- Khu vực châu Á – Thái Bình Dương tiếp tục phát triển năng động và đang hình thành nhiều hình thức liên kết, hợp tác đa dạng hơn. Tuy vậy, vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định, nhất là tranh giành ảnh hưởng, tranh chấp chủ quyền biển, đảo, tài nguyên...

- Toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen rất phức tạp. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn. Quá trình quốc tế hoá sản xuất và phân công lao động diễn ra ngày càng sâu rộng.

- Việc tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu đối với các nền kinh tế. Sự tùy thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước càng trở thành phổ biến. Kinh tế tri thức phát triển mạnh và do đó, con người và tri thức trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia.

2. Bối cảnh trong nước:

Mục tiêu phát triển nhân lực của Thành phố Hồ Chí Minh là chủ động nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng trên địa bàn thành phố, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao; trong đó, tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, cán bộ quản lý các ngành, lĩnh vực theo yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế thành phố; từng bước tham gia thị trường lao động kỹ thuật cao trong khu vực ASEAN và quốc tế. Trong bối cảnh thành phố Hồ Chí Minh cùng cả nước phát triển theo định hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa đã làm xuất hiện nhiều cơ hội phát triển cũng như những thách thức đối với ngành giáo dục đào tạo thành phố, đòi hỏi các trường đại học – cao đẳng trên địa bàn thành phố phải nỗ lực phấn đấu để phát triển nhanh, mạnh và bền vững. Vì thế, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng kế hoạch chiến lược giai đoạn 2015-2018 và tầm nhìn đến năm 2020 của trường, để căn cứ vào bản kế hoạch này, trường sẽ hoạch định các mục tiêu, các hành động và hệ thống giải pháp chiến lược để đạt được các mục tiêu đã định.

Bản Kế hoạch chiến lược được xây dựng thành 2 giai đoạn chính: 2015 – 2018, tầm nhìn đến năm 2020.

Bản kế hoạch chiến lược này được xây dựng trong năm 2013. ThS. Văn Công Sang, Hiệu trưởng – Phó Bí thư Đảng ủy nhà trường làm Trưởng ban biên soạn. TS. Phạm Hữu Lộc, Hiệu trưởng – Phó Bí thư Đảng ủy nhà trường chỉ đạo triển khai điều chỉnh và bổ sung một số chỉ tiêu phát triển trong tháng 01 năm 2015.

II. Thực trạng của nhà trường

1. Tuyển sinh và đào tạo

1.1. Công tác tuyển sinh:

- Cao đẳng: Tổ chức xét tuyển từ kết quả thi ĐH - CĐ khối A, A1 của những thí sinh đã dự thi ĐH - CĐ theo đề thi chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trung cấp chuyên nghiệp: Tổ chức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Các biện pháp, hình thức tuyên truyền hướng nghiệp thu hút học sinh:

- + Tham gia các ngày hội hướng nghiệp do các trường THPT tổ chức,

+ Tham gia diễn đàn tư vấn tuyển sinh do các đơn vị trên địa bàn thành phố tổ chức (tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh).

+ Phối hợp với các trường Đại học, Cao đẳng cùng tư vấn hướng nghiệp cho học sinh THPT ở các tỉnh.

+ Chủ động liên hệ đến các trường THPT trên địa bàn thành phố (nội, ngoại thành) để cung cấp thông tin tuyển sinh, giới thiệu các ngành đào tạo... và quà tặng đến các em học sinh.

+ Cung cấp tài liệu phát tay về thông tin tuyển sinh của trường.

+ Thực hiện phóng sự giới thiệu về trường trên kênh HTV1

- Trong các năm qua trường tuyển sinh gồm các bậc đào tạo:

+ Cao đẳng: Tổ chức thi tuyển khối A

+ Cao đẳng liên thông: Tổ chức thi tuyển 03 môn (Toán, Lý, cơ sở ngành).

+ Trung cấp chuyên nghiệp: Tổ chức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông, lấy điểm từ cao xuống thấp theo đúng chỉ tiêu được phân bổ. Qui trình tuyển sinh thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm: Khoảng 2850 HS-SV

Trong đó: - Chỉ tiêu tuyển sinh Cao đẳng: 1800 SV

- Chỉ tiêu tuyển sinh TCCN: 500 HS

- Chỉ tiêu tuyển sinh THPT: 540 HS

- Năm 2015 không tuyển sinh THPT

Quy mô đào tạo đầu năm học 2013 - 2014: Toàn trường có 5.875 HSSV

Trong đó: - Cao đẳng: 3.543 SV

- Học sinh TCCN: 735 HS

- Học sinh THPT: 1.597 HS

1.2. Công tác đào tạo:

* **Cao đẳng:** 6 ngành, bao gồm ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử (gồm 2 chuyên ngành: Điện công nghiệp, Điện tử công nghiệp); ngành Công nghệ Kỹ thuật nhiệt; Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ Kỹ thuật Ô tô; Công nghệ May; Công nghệ thông tin (gồm 2 chuyên ngành: Công nghệ Phần mềm, Mạng máy tính)

* **Trung cấp chuyên nghiệp:** 9 ngành, bao gồm ngành Điện tử công nghiệp; Điện công nghiệp và dân dụng; Công nghệ Kỹ thuật nhiệt; Cơ khí chế tạo Tiện; Cơ khí chế tạo Phay; Bảo trì và Sửa chữa ô tô; Công nghệ May - Thời trang; Lập trình; Quản trị Mạng máy tính.

* **Đánh giá về thực trạng công tác đào tạo**

- Tích cực: Nội dung, chương trình đào tạo bám sát khung chương trình chung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đáp ứng được nhu cầu của quá trình phát triển giáo dục các cấp. Học sinh, sinh viên tốt nghiệp ra trường đảm bảo về trình độ kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ, có khả năng thích ứng nhanh với thị trường lao động.

- Hạn chế: Phương pháp tổ chức, quản lý đào tạo, phương pháp giảng dạy chậm đổi mới; việc phát huy tính tích cực, tự nghiên cứu của sinh viên còn hạn chế; cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Nhu cầu đổi mới: Đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp quản lý, tổ chức quá trình đào tạo là trọng tâm và cấp thiết. Tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá phù hợp với phương thức tổ chức quản lý đào tạo. Hoàn thiện phương thức tổ chức, quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

1.3. Đánh giá chung về thực trạng công tác tuyển sinh và đào tạo:

1.3.1. Những điểm mạnh:

- Thực hiện tốt môi trường học tập thân thiện, kỷ cương – tình thương – trách nhiệm.
- Thực hiện tốt nề nếp giảng dạy – học tập.
- Thực hiện tốt cuộc vận động “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục”.
- Giáo dục tốt cho HS-SV về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, pháp luật và giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách, quyền lợi đúng qui định cho HS-SV và tổ chức tốt phong trào thi đua học tốt trong HS-SV.
- Quản lý tốt công tác giảng dạy, tổ chức tốt phong trào thể thao, hội giảng thi đua dạy tốt của GV và động viên khen thưởng kịp thời đội ngũ GV dạy tốt hàng năm.
- Thực hiện tốt việc kết hợp với các doanh nghiệp để nhận HS-SV đến thực tập, làm việc sau tốt nghiệp và góp ý điều chỉnh chương trình nội dung giảng dạy cho trường để đào tạo HS-SV ra trường đáp ứng nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp và xã hội.
- Thực hiện tốt chuẩn đầu ra đào tạo Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp.
- Thực hiện tốt công tác tự đánh giá chất lượng đào tạo bậc cao đẳng chu kỳ I (2006 - 2011).

1.3.2. Hạn chế:

- Chỉ mới bắt đầu tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ từ năm học 2013 – 2014.
- Chưa tin học hóa công tác quản lý nhà trường.

2. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

2.1. Kết quả đã thực hiện từ tháng 12/2008 đến năm 2013

TT	Nội dung	Tổng số đã thực hiện đến năm 2013	Kinh phí (ĐVT: đồng)
I	Đề xuất, tham gia tuyển chọn, triển khai thực hiện và tổ chức quản lý đề tài KH&CN các cấp		
	Đề tài cấp Thành phố	03	570.000.000
	Đề tài cấp trường	110	1.454.002.750

TT	Nội dung	Tổng số đã thực hiện đến năm 2013	Kinh phí (ĐVT: đồng)
	Đề tài cấp khoa (Sáng kiến kinh nghiệm)	361	
II	Tình hình triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ khác		
	Hội thảo khoa học, báo cáo chuyên đề cấp khoa	29	
	Bài báo, tham luận được đăng trên tuyển tập, tạp chí và kỷ yếu tại các hội thảo khoa học quốc tế	08	
	Bài báo quốc tế	01	
	Số đề tài NCKH của sinh viên	20	

2.2. Giải pháp đã thực hiện:

- Nhà trường có chủ trương và tạo điều kiện cho cán bộ, giảng viên và người học tham gia nghiên cứu và phát huy sáng kiến thể hiện qua các văn bản như: quy định về nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên, quy trình nghiệm thu đề tài cấp trường, khen thưởng GV có thành tích tốt trong NCKH, tỷ lệ kinh phí dành cho hoạt động tăng hàng năm theo số lượng đề tài thực hiện và hệ thống các văn bản hướng dẫn, biểu mẫu thực hiện đề tài khoa học công nghệ các cấp. Trường đã xây dựng và triển khai hoạt động KHCN mỗi năm hai đợt nhằm giải quyết kịp thời những vấn đề cấp bách trong giáo dục và đào tạo.

- Nhà trường tạo điều kiện cho giảng viên đi tham quan học tập nghiên cứu các công nghệ kỹ thuật và đào tạo nghề ở các nước tiên tiến như: Hàn Quốc, Hà Lan.

- Nhà trường luôn khuyến khích người học tham gia nghiên cứu khoa học thông qua các hoạt động “Euréka”, hội thi Robocon, bổ sung học phần “Phương pháp NCKH” cho sinh viên vào chương trình đào tạo từ năm 2007 và áp dụng Thông tư 19/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành “ Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học” .

- Trường đặc biệt chú trọng kết hợp nghiên cứu khoa học với đào tạo, mục tiêu duyệt đề tài phải xuất phát từ thực tế cần tăng thêm mô hình, học cụ giảng dạy, cải tiến phương pháp giảng dạy cũng như các biện pháp quản lý nhà trường nhằm nâng cao chất lượng dạy và học thể hiện qua danh sách đề tài nghiên cứu khoa học các cấp.

- Nhằm giúp sinh viên, học sinh có điều kiện tự học, phát huy tính tích cực trong học tập, trường đã xây dựng hệ thống eLearning lên website của trường để tạo điều kiện cho giảng viên có thêm điều kiện tích cực nghiên cứu ứng dụng CNTT vào dạy và học, tạo tài nguyên học tập điện tử cho trường. Trong đó, nội dung học tập, kiểm tra được số hóa và đưa lên mạng Internet, tích cực hóa người học qua hình thức như: người tham gia dạy và học có thể giao tiếp với nhau qua thư điện tử (email), thảo luận trực tuyến (chat), diễn đàn (forum).

- Đội ngũ cán bộ quản lý chủ động xây dựng kế hoạch nghiên cứu, triển khai thực hiện theo đúng các quy định, văn bản hướng dẫn do cấp trên ban hành. Đội ngũ giảng viên rất cố gắng và nỗ lực tham gia nghiên cứu khoa học, thực hiện các đề tài có tính ứng dụng thực tế giảng dạy, tiết kiệm kinh phí của đơn vị. Đa số giảng viên tự giác tuân thủ theo kế hoạch, quy trình và tiến độ thực hiện từ khi đăng ký thực hiện đề tài đến khi nghiệm thu, góp phần nâng cao hiệu quả của kết quả các đề tài.

2.3. Đánh giá về thực trạng công tác nghiên cứu khoa học:

2.3.1. Những điểm mạnh:

- Đội ngũ cán bộ quản lý chủ động xây dựng kế hoạch nghiên cứu, triển khai thực hiện theo đúng các quy định, văn bản hướng dẫn do cấp trên ban hành.

- Đội ngũ cán bộ giảng dạy tự giác tuân thủ theo kế hoạch, quy trình và tiến độ thực hiện từ khi đăng ký thực hiện đề tài đến khi nghiệm thu, góp phần nâng cao hiệu quả của kết quả các đề tài

- Ngoài ra, quá trình xét duyệt, nghiệm thu các đề tài NCKH được tổ chức một cách khoa học, đảm bảo tính khách quan và quyền lợi của cá nhân tham gia hoạt động này.

2.3.2. Những tồn tại:

- Nguồn kinh phí dành cho NCKH chưa nhiều nên lĩnh vực phạm vi nghiên cứu của các đề tài còn hạn hẹp.

- Cơ sở vật chất chưa đáp ứng cho các đề tài nghiên cứu khoa học xứng tầm với vị thế của trường.

- Một số giảng viên chưa tích cực trong hoạt động khoa học và công nghệ mà chỉ muốn giảng dạy thay cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

- Một số đề tài còn xin gia hạn thêm thời gian làm mất đi tính cấp thiết của đề tài. Điều này gây ảnh hưởng đến công tác nghiệm thu và tổng kết các hoạt động khoa học của Nhà trường.

- Mức độ quan tâm học sinh sinh viên đến hoạt động nghiên cứu khoa học chưa cao, số lượng tham gia ít.

3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

3.1. Công tác tổ chức và quản lý nhà trường:

3.1.1. Kết quả thực hiện:

Bộ máy tổ chức của trường được phân thành 3 cấp: Trường (Ban Giám Hiệu); Phòng/Khoa/Trung tâm trực thuộc trường, Tổ chuyên môn.

Cấp trường điều hành và quản lý toàn bộ các hoạt động của nhà trường. Cấp khoa, phòng và Trung tâm trực thuộc trường làm nhiệm vụ tổ chức, triển khai các hoạt động quản lý, đào tạo, NCKH và phục vụ. Tổ chuyên môn phụ trách các công việc chuyên môn và thực hiện các mảng công việc cụ thể được phân công.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, cơ cấu tổ chức của trường đã được điều chỉnh phù hợp với chức năng và nhiệm vụ đào tạo. Cơ cấu tổ chức của trường đã được cụ thể hoá trong Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, ban hành theo Quyết định số 133/QĐ-GDĐT-TC ngày 13 tháng 6 năm 2005 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, nhà trường đang trình Sở Giáo dục và Đào tạo duyệt Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động áp dụng từ năm 2013. Trong đó, việc

phân cấp quản lý, trách nhiệm, quyền hạn và nhiệm vụ của từng đơn vị, người đứng đầu các đơn vị và cán bộ, giảng viên, nhân viên trong trường đã được quy định cụ thể.

Tính đến tháng 12 năm 2014:

- Ban Giám hiệu: 04

- Đơn vị trực thuộc: 23 đơn vị

- + 08 phòng chức năng: Phòng Tổ chức – Hành chính – Tổng hợp; Phòng Kế hoạch – Tài chính; Phòng Đào tạo; Phòng Thiết bị – Vật tư; Phòng Thanh tra Giáo dục và Công tác sinh viên; Phòng Khoa học công nghệ và Quan hệ quốc tế; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Phòng Quản trị Cơ sở vật chất.

- + 07 khoa: Khoa Lý luận Chính trị; Khoa Khoa học cơ bản; Khoa Điện – Điện tử; Khoa Động lực; Khoa Cơ khí; Khoa Công nghệ thông tin; Khoa Công nghệ May – Thời trang.

- + 03 trung tâm: Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học và Đào tạo ngắn hạn; Trung tâm Truyền thông – Thư viện; Trung tâm Bảo trì – Cơ điện

- + 02 đơn vị trực thuộc khác: Trạm Y tế; Trường Trung học phổ thông.

- + 03 đơn vị đoàn thể: Văn phòng Đảng bộ; Văn phòng Công đoàn; Văn phòng Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên.

3.1.2. Giải pháp đã thực hiện

Thực hiện sắp xếp cơ cấu tổ chức của trường theo quy định của Điều lệ trường cao đẳng. Nhà trường đã xây dựng cơ cấu tổ chức rõ ràng, giúp cho việc quản lý và điều hành công tác toàn trường được chặt chẽ và khoa học, cơ cấu tổ chức đã được điều chỉnh phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ trong từng giai đoạn phát triển của trường, tạo điều kiện cho các đơn vị và cá nhân phát huy quyền hạn, trách nhiệm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nhà trường tích cực chủ động cử hầu hết cán bộ quản lý nhà trường và quản lý phòng, khoa, trung tâm theo học các khóa Cao học Quản lý giáo dục hoặc bồi dưỡng quản lý giáo dục ngắn hạn, để giúp cán bộ quản lý của trường nâng cao trình độ và năng lực quản lý, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ.

Trong hoạt động quản lý điều hành nhà trường, cán bộ quản lý cấp trường luôn chú ý đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất và có hiệu quả. Các qui chế, qui định, qui trình quản lý được cụ thể hóa và thực hiện nghiêm túc, có sự đoàn kết, gắn bó, liên kết chặt chẽ giữa các đơn vị phòng, khoa, trung tâm để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

3.1.3. Đánh giá về thực trạng công tác tổ chức và quản lý nhà trường

Cơ cấu tổ chức của trường thực hiện theo Điều lệ trường Cao đẳng ban hành từ năm 2003, do đó hiện nay chưa hình thành Hội đồng trường như yêu cầu của Điều lệ trường Cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2009. Hiện nay, nhà trường đang trình Sở Giáo dục và Đào tạo duyệt Dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng trường áp dụng từ năm 2013.

Chưa xây dựng được hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà trường nên xử lý các công tác nói chung còn chậm, chưa đồng bộ, chưa tiết kiệm lao động và chưa đạt hiệu quả mong muốn.

Việc điều chỉnh quy chế tổ chức và hoạt động của trường còn chậm.

3.2. Đội ngũ giáo viên, nhân viên:

3.2.1. Kết quả thực hiện: Cơ cấu đội ngũ đầu năm 2015

TT	Nội dung	Số lượng
1	Tổng số CBVC (kể cả hợp đồng, thử việc)	319
2	Số giáo viên, giảng viên cơ hữu	225
2.1	<i>Trong đó: Giảng viên dạy CĐ-TCCN</i>	172
	<i>Giảng viên có trình độ TS</i>	01
	<i>Giảng viên có trình độ ThS</i>	78
2.2	<i>Giáo viên dạy THPT</i>	53
3	Số giảng viên cơ hữu kiêm chức	19
4	Số HSSV cao đẳng (2.434) và TCCN (560)	2.994
5	Số giảng viên cơ hữu sau quy đổi	214,9
6	Tỷ lệ sinh viên/giảng viên chưa quy đổi	17,4
7	Tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi	15,3

Công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, đào tạo viên chức:

TT	Nội dung	Từ 01/01/2009 đến năm 2013
1	Số GV cơ hữu tuyển mới	Từ năm 2009 - 2014: Tuyển 70 GV
1.1	<i>Trong đó: Giảng viên dạy CĐ-TCCN</i>	44
1.2	<i>Giáo viên dạy THPT</i>	26
2	Số công chức viên chức (CBGVNV) đã tốt nghiệp tiến sĩ	03
	<i>Trong đó: Giảng viên chuyên trách dạy CĐ và TCCN</i>	01
3	Số viên chức (CBGVNV) đã tốt nghiệp thạc sĩ	103
	<i>Trong đó: Giảng viên dạy CĐ và TCCN</i>	78
4	Số viên chức đang theo học Thạc sĩ	25
5	Số viên chức đang theo học Nghiên cứu sinh	7
6	Số lượt đi tập huấn trong và ngoài nước	708 lượt

So với tỷ lệ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (1GV/không quá 30SV), tỷ lệ giảng viên/sinh viên của trường hiện nay rất lý tưởng (1 GV/15 SV).

Số cán bộ giảng viên theo học Thạc sĩ, Tiến sĩ tăng dần hàng năm, thường xuyên cử cán bộ viên chức đi học các lớp bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn theo kế hoạch của ngành và theo yêu cầu cập nhật công nghệ mới.

3.2.2. Giải pháp đã thực hiện:

Nhà trường đã định hướng xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý đủ về số lượng, có phẩm chất đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn cao, phong cách giảng dạy và quản lý tiên tiến.

Nhà trường có chính sách rõ ràng và nhất quán trong việc hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ thời gian cho cán bộ – giảng viên – nhân viên học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, những điều kiện này là động lực rất lớn để cán bộ - giảng viên – nhân viên tích cực học tập. Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của trường có quy định rõ mức hỗ trợ cho cán bộ viên chức đi học nâng cao trình độ như sau:

+ Hỗ trợ cá nhân tự túc đi học (sau khi có bằng và cam kết công tác tại trường tối thiểu gấp 2 lần thời gian đào tạo):

- Thạc sĩ (đúng chuyên ngành đang công tác nghiệp vụ hoặc giảng dạy): 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng);

- Tiến sĩ (đúng chuyên ngành đang công tác nghiệp vụ hoặc giảng dạy): 35.000.000đ. (Ba mươi lăm triệu đồng).

Trường đã lập kế hoạch và tổ chức định kỳ cho cán bộ viên chức các phòng chức năng tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ để cán bộ - nhân viên có thể làm việc với tác phong chính quy, hiện đại, hiệu quả.

Theo phân cấp từ Sở Giáo dục và Đào tạo, nhà trường đã hoàn thiện quy trình tuyển dụng đội ngũ cán bộ giảng dạy. Ưu tiên tuyển dụng người có học vị Tiến sĩ, Thạc sĩ từ nhiều nguồn để bổ sung cho đội ngũ giảng dạy.

3.2.3. Đánh giá về thực trạng công tác xây dựng đội ngũ

Hai ngành đào tạo chưa có đủ số lượng giảng viên đạt trình độ Thạc sĩ chuyên ngành (ngành Điện lạnh và ngành Công nghệ May – Thời trang). Tuy nhiên đối với ngành Công nghệ May – Thời trang, hiện nay chưa có cơ sở đào tạo sau đại học chuyên ngành này, nên việc đạt chỉ tiêu 4 giảng viên là thạc sĩ chuyên ngành đối với khoa Công nghệ May- Thời trang khó khả thi trong thời gian tới.

Việc tuyển dụng giảng viên nghề có chuyên môn giỏi rất khó khăn, vì các kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành và giỏi nghề không muốn làm việc tại trường do mức thu nhập thấp hơn nhiều so với các doanh nghiệp.

Chưa có đội ngũ giảng viên đầu ngành, đặc biệt là những người có học vị và chức danh cao để đáp ứng nhu cầu chất lượng đào tạo ngày càng cao.

Giảng viên có khả năng giảng dạy bằng tiếng Anh còn ít nên chưa thuyết phục được đối tác nước ngoài liên kết.

Mặc dù thực hiện tỷ lệ giảng viên/sinh viên theo bảng số liệu trên là khá lý tưởng so với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuy nhiên, để bảo đảm chất lượng giảng dạy thực hành nghề, trường cần chia nhóm nhỏ sinh viên thực tập, nếu quy mô đào tạo tăng, tuyển sinh đủ chỉ tiêu trong những năm sau, đội ngũ giảng viên hiện có sẽ thiếu, dẫn đến việc phát sinh số lượng giờ dạy vượt quá chuẩn 200giờ dạy thêm/năm/giảng viên .

4. Công tác đảm bảo chất lượng:

4.1. Kết quả đã thực hiện

- Nhận thức được đảm bảo chất lượng giáo dục là điều kiện sống còn của nhà trường, do đó, ngay từ năm 2008, nhà trường đã thành lập Trung tâm đảm bảo chất

lượng giáo dục của trường theo quyết định số 1023B/QĐ-TC-LTT ngày 05 tháng 11 năm 2008.

- Nhà trường đã hoàn thành công tác Tự đánh giá chất lượng Giáo dục Cao đẳng giai đoạn I (2006-2010), đã gửi báo cáo Tự đánh giá về Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh và Cục khảo thí – Kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ Giáo dục vào tháng 07 năm 2011.

- Hiện nay đang tổ chức rà soát, cập nhật số liệu và hoàn thiện Báo cáo Tự đánh giá theo các tiêu chí đã được sửa đổi, bổ sung từ Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012, Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo và Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09/5/2013 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

- Đến tháng 12 năm 2014 trường ra Quyết định số 1883/QĐ-LTT-TC thành lập phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng. Phòng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện các công việc liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng giáo dục. Phòng có 8 thành viên, trong đó có 1 thạc sỹ, 5 cử nhân đại học và 2 cử nhân cao đẳng, một số thành viên của phòng đã được tham gia tập huấn theo tài liệu tự đánh giá do Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai.

- Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đã xây dựng kế hoạch tự đánh giá trường, nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá theo Quyết định số 1910/QĐ-LTT ngày 16 tháng 12 năm 2014, thành lập các nhóm công tác, đã triển khai cho các nhóm công tác thực hiện sưu tầm, xử lý minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá các tiêu chí, báo cáo thực trạng của nhà trường theo từng năm, triển khai một số công việc liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của trường và thực hiện báo cáo 3 công khai: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục về cơ sở vật chất và đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý-nhân viên; Công khai thu chi tài chính. Các báo cáo này đã được gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo, cũng như công khai trên Website của trường.

4.2. Các giải pháp đã thực hiện:

- Phối hợp hoạt động giữa các đơn vị với mục đích chung về đảm bảo chất lượng giáo dục.

- Tổ chức tự bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực đánh giá chất lượng đào tạo cho các nhân viên.

- Từng bước hình thành nhận thức chất lượng giáo dục trong nhà trường.

4.3. Đánh giá về thực trạng công tác đảm bảo chất lượng:

4.3.1. Điểm mạnh:

- Đã thành lập phòng chuyên trách về công tác đảm bảo chất lượng.
- Đảng ủy, Ban Giám hiệu chỉ đạo sâu sát công tác đảm bảo chất lượng.
- Nhà trường đã bám sát các hướng dẫn đảm bảo chất lượng hàng năm của Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.3.2. Những tồn tại:

- Là đơn vị mới thành lập nên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng chưa có nhiều kinh nghiệm công tác, cán bộ của phòng chưa được học khóa đào tạo chính quy về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục bậc cao đẳng.

- Chưa thành lập được mạng lưới làm công tác đảm bảo chất lượng tại các đơn vị trực thuộc trường, chưa có các ban chuyên trách theo dõi, đánh giá chất lượng hàng năm về các mặt hoạt động của cấp phòng, khoa và tương đương trong nhà trường.
- Chưa hình thành được văn hóa chất lượng trong nhà trường.

5. Công tác liên kết đào tạo - hợp tác quốc tế - đào tạo theo nhu cầu xã hội:

5.1. Công tác liên kết đào tạo - hợp tác quốc tế:

Kết quả đã thực hiện

- Trong năm 2014, nhà trường chưa thực hiện liên kết đào tạo chính quy dài hạn.
- Về liên kết đào tạo ngắn hạn, Trường ký kết bản ghi nhớ hợp tác với Hiệp hội năng lượng không biên giới, Cộng hòa Pháp về đào tạo ngắn hạn nghề Điện dân dụng cho thanh thiếu niên có hoàn cảnh khó khăn, bộ đội xuất ngũ. Chương trình đào tạo được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt cho tiếp nhận khoản viện trợ phi dự án do Hiệp hội Năng lượng Không biên giới tài trợ theo công văn số 2719/QĐ-UBND ngày 2/6/2014;
- Trong năm 2014 đã triển khai được 01 khóa học với 14 học viên tham dự.

TT	Nội dung	Tổng số đã thực hiện trong năm 2014	Ghi chú
1	Các đối tác chiến lược	3	
2	Mối quan hệ hợp tác với các nước và các tổ chức quốc tế	2	
3	Số lượng giảng viên được cử đi học tập, bồi dưỡng ở nước ngoài	4	
4	Số lượng đoàn khách nước ngoài đến thăm trường (đoàn vào)	7	
5	Số lượng hội thảo, chuyên đề	2	

5.2. Đào tạo theo nhu cầu xã hội:

- Trường đã mời các doanh nghiệp đến trường để hội thảo góp ý về nội dung, chương trình đào tạo để đáp ứng nhu cầu tuyển dụng.
- Trường đã phối hợp với doanh nghiệp để tổ chức các ngày hội tuyển dụng việc làm tại trường đạt kết quả tốt, tạo điều kiện cho HS-SV tiếp cận với yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp.
- Các doanh nghiệp đã đánh giá tốt về chất lượng đào tạo và nề nếp, tác phong công nghiệp ý thức kỷ luật của HS-SV.
- HS-SV các ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ kỹ thuật Ô tô luôn được các doanh nghiệp ưu tiên tuyển dụng.

5.3. Giải pháp đã thực hiện:

Nhà trường luôn tạo điều kiện cho các khoa và cán bộ - giảng viên có cơ hội chủ động tìm kiếm đối tác nhằm tăng cường nguồn lực thông qua liên kết đào tạo. Đội ngũ

cán bộ quản lý tích cực trau dồi ngoại ngữ để đáp ứng yêu cầu tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

5.4. Đánh giá về thực trạng công tác liên kết đào tạo - hợp tác quốc tế:

5.4.1. Những điểm mạnh:

- Trường đã quan tâm tạo điều kiện cho giảng viên theo học các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ tại nước ngoài, có chủ trương xây dựng kế hoạch về hợp tác quốc tế phù hợp với tình hình thực tiễn của trường.
- Trường đã quan tâm nghiên cứu lộ trình hợp tác phù hợp với Luật Giáo dục đại học mới ban hành năm 2012, đã nghiên cứu xây dựng nội dung đề án chương trình liên kết đào tạo với Đan Mạch, Singapore và Hàn Quốc.
- Trường có hoạt động hợp tác quốc tế khác như: nhận học bổng toàn phần đào tạo tiến sĩ tại trường Đại học Tun Hussein Onn Malaysia, học bổng Nữ sinh kỹ thuật HEEAP do công ty Intel (Singapore) tài trợ, hội thảo giao lưu, trao đổi thông tin, sách, báo, tạp chí khoa học với Đan Mạch, Hà Lan, Đức (Inwent)

5.4.2. Hạn chế:

- Do trường chỉ đào tạo các ngành kỹ thuật mà không đào tạo các ngành khối kinh tế như Quản trị kinh doanh, Kế toán, ...nên chưa thu hút được nhiều đối tác đầu tư như các trường đại học khác.
- Nguồn lực về hợp tác quốc tế chưa đầu tư xứng tầm với vị thế của Trường. Dự án xây dựng ký túc xá trong nhiều năm gần đây chưa được phê duyệt, cơ sở vật chất của trường chỉ tạm đủ để giảng dạy, hầu như không phát triển để có thể triển khai công tác hợp tác quốc tế. Chưa có kinh phí dành cho công tác hợp tác quốc tế nên chưa đủ điều kiện chủ động tìm kiếm đối tác hay kiểm tra thực tế cơ sở vật chất của đối tác. Các hoạt động đa làm được chủ yếu là chờ các trường đến tham quan nên hoàn toàn phụ thuộc vào đại diện của đoàn tham quan.
- Việc chuẩn bị nguồn nhân lực để triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế được trường quan tâm đề ra trong kế hoạch phát triển trường, tuy nhiên vì năng lực cá nhân cần có để đáp ứng yêu cầu của công việc khá cao (chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ) trong khi mức thu nhập của ngành giáo dục còn thấp so với thị trường lao động, nên cũng là một trở ngại lớn trong việc tìm nhân sự phù hợp.

6. Cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

6.1. Đất đai, diện tích sử dụng và cơ sở hạ tầng:

6.1.1. Kết quả đã thực hiện:

Tổng diện tích đất: 50,646.6 m²

Tổng diện tích sàn xây dựng: 24,492 m²

Trong đó :

- | | |
|--|----------------------|
| - Diện tích giảng đường, phòng học: | 5.181 m ² |
| - Diện tích thư viện: | 608 m ² |
| - Diện tích phòng thí nghiệm, nhà xưởng: | 7.890 m ² |
| - Diện tích nhà làm việc: | 1.613 m ² |
| - Sân thể thao: | 8.700 m ² |

- Vườn hoa, cây cảnh: 2.000 m²
- Hội trường: 848 m²
- Đường nội bộ: 583 m²

6.1.2. Giải pháp đã thực hiện:

- Đầu tư nâng cấp sân vận động, hệ thống các phòng thí nghiệm, thực hành. Xây dựng một số phòng thí nghiệm ảo nhằm giảm bớt chi phí đầu tư, nâng cao hiệu quả những nội dung thí nghiệm, thực hành.
- Xây dựng nhà công vụ cho các bộ môn, phòng làm việc cho giảng viên nhằm tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho CBVC trong nhà trường.
- Hoàn thiện và xây dựng thêm các phòng học đáp ứng quy mô đào tạo, một số phòng học lớn phục vụ nhu cầu tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

6.1.3. Đánh giá về thực trạng đất đai và diện tích sử dụng

6.1.3.1. Những điểm mạnh:

Đến năm 2014, một số công trình đã hoàn thiện: sân trường, hội trường, phòng làm việc cho giảng viên, thư viện, phòng thực hành thí nghiệm...

6.1.3.2. Những hạn chế:

- Chưa được sự quan tâm đầu tư nguồn lực tài chính để phát triển cơ sở vật chất theo định hướng của các chủ trương, chính sách của Đảng bộ và Chính quyền thành phố đối với Trường CDKT Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.
- Dù được cải tạo nâng cấp nhưng hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm chưa được hiện đại hóa. Hệ thống phòng học chưa phù hợp nên chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đào tạo theo hệ tín chỉ. Dù đã cố gắng nhưng đến nay trường chưa có đủ các hệ thống phòng học thực hành cho một số ngành học, như ở khoa Cơ khí chưa có phòng thí nghiệm đo lường kỹ thuật...
- Diện tích sàn sử dụng phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập tính bình quân trên đầu học sinh sinh viên năm học 2011 – 2012 là 1,73m², năm học 2012 – 2013 là 1,94m²) đối với trường đào tạo chuyên ngành kỹ thuật thì chỉ số này là rất thấp. Trên 80% diện tích các xưởng thực tập chưa đủ rộng, chưa đảm bảo sự thông thoáng, an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp.
- Còn thiếu phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập. Trên 85% diện tích nhà xưởng, lớp học và phòng làm việc được xây dựng từ năm 1965. Do vậy quy mô và diện tích sử dụng phòng thí nghiệm, xưởng thực tập chưa đáp ứng nhu cầu dạy và học của trường chuyên đào tạo về kỹ thuật. Trang thiết bị đồ dùng dạy học còn thiếu và chưa đồng bộ.

6.2. Thư viện:

6.2.1. Kết quả hoạt động

- Đến nay Thư viện nhà trường đã đáp ứng cơ bản các tài liệu phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo. Tổng số đầu sách đang phát hành tính tại thời điểm tháng 04 năm 2014 là 3.910 đầu sách với 20.603 bản sách, trong đó số đầu sách chuyên ngành là 1.745 đầu sách với 11.084 bản sách phục vụ cho 08 khoa chuyên môn của trường. Ngoài số lượng sách, hiện tại thư viện còn có 07 đầu báo, 16 đầu tạp chí phục vụ nhu cầu tìm hiểu thông tin của bạn đọc.

- Thư viện đã hình thành Tủ sách pháp luật và Tủ sách khoa học thường thức triển khai theo hình thức kho mở.

- Thư viện của trường đã được trang bị một đường truyền Internet cáp quang phục vụ cho cán bộ, giảng viên và học sinh sinh viên tra cứu tài liệu trên mạng miễn phí.

- Trong công tác chuẩn bị cho thư viện số, Thư viện của trường đã tổ chức số hóa các bản sách trong kho, tổ chức sưu tầm các tài liệu điện tử. Trong các năm qua, Thư viện đã chuyển giao cho khoa Động lực hơn 2000 trang tài liệu điện tử liên quan đến chuyên ngành; chuyển giao cho khoa Khoa học cơ bản một số tài liệu sách, tập tin âm thanh (mp3), phim phục vụ cho việc giảng dạy tiếng Anh (hơn 700 trang tài liệu sách và khoảng 4,7GB file âm thanh và phim); chuyển giao cho khoa Điện – Điện tử hơn 5000 trang tài liệu điện tử liên quan đến chuyên ngành điện; chuyển giao cho khoa Cơ khí hơn 2000 trang tài liệu điện tử liên quan đến chuyên ngành CNC; chuyển giao cho khoa Điện lạnh gần 1000 trang tài liệu điện tử liên quan đến chuyên ngành.

- Đến tháng 03/2013, Thư viện đã liên kết với Công ty VDOC để thành lập trang web thư viện số của trường tại địa chỉ lytc.tailieu.vn nhằm phục vụ cho nhu cầu tra cứu tài liệu các chuyên ngành nhà trường đang đào tạo.

- Thư viện của trường trong 3 năm liền (2011-2012, 2012-2013, 2013-2014) được Sở Giáo dục và Đào tạo công nhận danh hiệu Thư viện xuất sắc của ngành giáo dục thành phố.

6.2.2. Các giải pháp đã thực hiện:

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác thư viện.
- Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thư viện cho toàn bộ nhân viên, từ đó tạo tiền đề thực hiện công tác Thư viện ngày càng hoàn thiện.
- Tổ chức tăng thời gian phục vụ, nhất là khoảng thời gian từ 11h đến 13h30, tạo điều kiện cho bạn đọc (GV và HSSV) tiếp cận với thông tin nhiều hơn.
- Tăng cường cơ sở vật chất cho thư viện (Đặc biệt xây dựng mới hệ thống các kho sách, tài liệu; hệ thống các phòng phục vụ bạn đọc;...), tiến tới xây dựng thư viện điện tử phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học trong nhà trường.

6.2.3. Đánh giá thực trạng công tác thư viện:

6.2.3.1. Điểm mạnh:

- Điểm mạnh của Thư viện là ở vị trí trung tâm của trường, có diện tích rộng, thoáng nên thuận lợi cho học tập, nghiên cứu tại thư viện của cán bộ, giảng viên, học sinh sinh viên, từ đó số lượng bạn đọc tăng theo từng năm.
- Thực hiện tốt công tác nghiệp vụ và lưu hành sách cùng tài liệu tham khảo.
- Thư viện có danh mục tra cứu cho từng môn học, giúp bạn đọc tra cứu, tìm tài liệu nhanh, chính xác.
- Thư viện có đủ các loại sách cơ bản đã đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác giảng dạy và học tập, đáp ứng mục tiêu đào tạo.
- Từng bước thực hiện xây dựng thư viện số và đến nay đã thực hiện được trang web thư viện số.

6.2.3.2. Những tồn tại:

- Hiện tại thư viện chưa áp dụng các phần mềm vào công tác nghiệp vụ thư viện, thư viện chỉ sử dụng excel để quản lý là chủ yếu gồm:

- + Nhập thông tin sách trên excel.
- + Tìm kiếm trên excel.
- + Phục vụ bạn đọc hoàn toàn bằng thao tác thủ công nên việc quản lý quá trình lưu thông sách gặp nhiều khó khăn.
- Thư viện chưa trang bị phần mềm quản lý tài liệu. Nhân sự còn hạn chế về số lượng lẫn chuyên môn.
- Hình thức phục vụ của thư viện đối với học sinh sinh viên còn tồn tại dạng kho đóng, gây khó khăn cho bạn đọc trong việc tìm kiếm và tra cứu tài liệu. Thư viện chưa có phần mềm để sử dụng tra cứu tài liệu. Độc giả tìm kiếm tài liệu theo sự hướng dẫn của cán bộ thư viện và tra cứu qua danh mục, ô mục lục truyền thống.
- Thư viện chưa có hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu điện tử và tra cứu tài liệu mua qua mạng LAN và Internet. Chưa đăng ký làm thành viên của liên thư viện.
- Kinh phí nhà trường đầu tư hàng năm cho việc bổ sung tài liệu, giáo trình còn ít. Đặc biệt là các nguồn tài liệu nước ngoài và tài liệu điện tử.
- Thư viện của Trường chưa tương xứng, chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên và sinh viên.

6.3. Máy móc thiết bị:

6.3.1. Giá trị đầu tư máy móc thiết bị:

- Thiết bị thí nghiệm, nghiên cứu : 26.222.770.382 đồng
- Xưởng thực hành : 46.369.266.367 đồng
- Thiết bị thể dục, thể thao : 104.211.750 đồng
- Trạm Y tế : 253.256.443 đồng
- Phòng học ngoại ngữ : 482.188.400 đồng

6.3.2. Giải pháp đã thực hiện:

- Xác định nhiệm vụ trọng tâm và thế mạnh về nguồn lực của nhà trường (nhân lực, tài chính) phù hợp với từng giai đoạn phát triển của trường.
- Xây dựng kế hoạch trang bị cơ sở vật chất bám sát mục tiêu, chương trình, đáp ứng phù hợp với tiến độ đào tạo, với từng ngành nghề đào tạo.
- Căn cứ cơ sở vật chất hiện có, xây dựng kế hoạch trang bị mới hoặc bổ sung máy móc thiết bị đào tạo theo hướng đồng bộ và hiện đại.
- Khảo sát và thăm dò ý kiến các doanh nghiệp sử dụng lao động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để có những quyết định hợp lý trong việc điều chỉnh chương trình đào tạo.

6.3.3. Đánh giá về thực trạng máy móc thiết bị của trường:

6.3.3.1. Thực trạng trang thiết bị dạy học tại các khoa nghề:

*** Khoa Điện – Điện tử:**

Khoa Điện – Điện tử hiện có 26 phòng dạy thực hành, trang bị máy móc thiết bị theo môn học:

- Điện: Sửa chữa máy điện; PLC; Khí nén – Điện khí nén; Điện tử công suất, Multimedia; Thí nghiệm máy điện; Thí nghiệm kỹ thuật điện; Thực tập trang bị điện; Thực tập điện cơ bản;

- Điện tử: Cơ điện tử; Điện tử cơ bản; Điện tử công suất; Điện tử viễn thông; PLC; Tự động hóa; Audio Video; Vi xử lý - Vi điều khiển; Khí nén.

Hiện nay, máy móc thiết bị khoa Điện - Điện tử cũ kỹ, lạc hậu chiếm đến 60%, thiếu về số lượng, không đồng bộ về chủng loại. Để giải quyết tình trạng thiếu máy móc thiết bị thực tập, nhà trường đưa vào giảng dạy các mô hình, tủ điện là sản phẩm do giảng viên hướng dẫn học sinh lắp ráp trong quá trình thực tập.

Kể từ năm học 2012-2013, Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa vào chương trình một số môn học mới đào tạo mang tính chuyên sâu, nhưng hiện tại Trường chưa có kinh phí trang bị máy móc thiết bị phục vụ cho môn học này, chưa có các phòng thí nghiệm hiện đại và đồng bộ.

*** Khoa Cơ khí:**

Khoa Cơ khí hiện có 08 xưởng thực hành, trang thiết bị máy móc được đầu tư theo môn học: CNC (Cơ bản - Công nghiệp 1- Công nghiệp 2); Hàn; Nguội; Phay; Tiện.

Số lượng máy móc thiết bị hầu hết trang bị trước năm 2010, tỉ lệ chất lượng còn lại rất thấp, do thời gian sử dụng quá lâu và hoạt động liên tục nên tình trạng thiết bị máy móc hiện nay hoạt động kém hiệu quả, phải sửa chữa nhiều với chi phí lớn, một số máy trên thị trường hầu như không còn các chi tiết linh kiện thay thế. Phương án sửa chữa cho loại thiết bị máy móc này chỉ mang tính tạm thời, chấp vá phục vụ nhu cầu trước mắt, không còn độ chính xác và không an toàn khi sử dụng.

Mặc dù tình trạng máy móc thiết bị hư hỏng, cũ, lạc hậu nhà trường vẫn phải đưa vào phục vụ giảng dạy do số lượng máy thiếu nhiều không đủ đáp ứng cho từng nhóm thực tập (25 học sinh/nhóm), số lượng học sinh đang theo học tại khoa.

Các phòng thí nghiệm phục vụ ngành học kỹ thuật cơ khí, cơ khí chính xác và cơ khí chế tạo hầu như chưa có, các em chỉ được học lý thuyết mà không có thực hành.

*** Khoa Động lực:**

Khoa Động lực hiện có 10 xưởng thực hành trang thiết bị được đầu tư các môn học: động cơ xăng, động cơ dầu, điện ô tô, khung gầm và xe gắn máy.

Hiện tại, khoa Động lực thiếu rất nhiều về số lượng máy móc thiết bị dùng cho các xưởng thực tập ở tất cả môn học, máy móc thiết bị hiện có được sử dụng với tần suất liên tục, hư hỏng thường xuyên, một số máy móc được trang bị đã lâu, lỗi thời sửa chữa nhiều nhưng nhà trường vẫn đưa vào sử dụng vì chưa có máy thay thế. Phần lớn các em chỉ được thực tập trên mô hình, sa bàn, ít có điều kiện được thực tập trên máy móc thực tế, để giải quyết tình trạng thiếu máy móc nhà trường phải tăng cường dạy ca 3.

Ngành công nghệ ô tô hiện nay đang phát triển mạnh, công nghệ, mẫu mã thay đổi thường xuyên, kinh phí mua sắm tăng theo không kịp, máy móc thiết bị hiện tại chỉ đáp ứng dạy cơ bản, phần lớn học sinh chưa có cơ hội tiếp cận với máy móc thiết bị công nghệ cao.

*** Khoa Công nghệ Thông tin:**

Khoa Công nghệ Thông tin hiện có 17 phòng học vi tính, dạy môn học phần mềm và mạng, có số lượng 762 máy vi tính, trong đó 70% máy vi tính được trang bị trước

năm 2010 có giá trị tỉ lệ còn lại từ 30 – 50%. Số lượng này giảm liên tục hàng năm do thanh lý máy hư hỏng, không có linh kiện thay thế.

Máy vi tính hiện có chỉ đáp ứng môn dạy cơ bản, cấu hình chưa phù hợp để chạy, cài đặt các chương trình mới. Thiết bị thực hành môn học an ninh mạng và thực hành mạng viễn thông và truyền số liệu là thiết bị thực hành nâng cao chưa có.

Hiện tại khoa còn thiếu nhiều thiết bị hỗ trợ giảng dạy như tổng đài, thiết bị mạng của Cisco,... nên công tác giảng dạy còn gặp nhiều khó khăn.

*** Khoa Công nghệ May – Thời trang:**

Khoa Công nghệ May – Thời trang hiện có 02 xưởng may; 01 phòng thực hành thiết kế rập và 01 phòng vi tính.

Mặc dù là khoa có số lượng sinh viên ít nhất nhưng máy móc thiết bị không đáp ứng đủ nhu cầu thực tập, 01 xưởng may chỉ có 17 máy may công nghiệp với nhiều chủng loại khác nhau được trang bị trong nhiều năm, mỗi xưởng hiện còn thiếu 08 máy may mới đáp ứng đủ cho 01 nhóm học sinh thực tập, máy hư hỏng thường xuyên do sử dụng quá lâu và nhiều.

6.3.3.2. Những điểm mạnh:

Từ năm 2010 đến năm 2014, Nhà trường đã đầu tư tập trung theo hướng hiện đại cho các khoa nghề và môn học chuyên ngành Điện – Điện tử, Cơ khí chính xác, Động lực, Công nghệ thông tin... Ngoài ra, nhà trường đã đầu tư một số phòng thí nghiệm phục vụ công tác nghiên cứu các chuyên ngành đào tạo:

- 02 Xưởng Tiện với 13 máy Tiện, 10 máy Phay;
- Phòng Cơ điện tử;
- 01 Phòng Lab;
- Phòng Multimedia;
- Phòng Điện tử viễn thông;
- Phòng thực hành thí nghiệm điện Ôtô;
- Bổ sung gần 500 máy vi tính cấu hình cao phục vụ ngành học công nghệ thông tin (Quản trị mạng, Lắp ráp máy...) và các chuyên ngành đào tạo khác.

6.3.3.3. Hạn chế:

- Do là trường kỹ thuật, nhu cầu về số lượng máy móc thiết bị rất nhiều, giá trị trang bị cao, việc trang bị cùng lúc là rất khó khăn, chỉ có thể là trang bị nhỏ, lẻ, rời rạc dẫn đến việc trang thiết bị thực tập trong cùng một xưởng, giữa các xưởng trong khoa không đồng bộ, thủ tục còn chậm từ khi đề nghị đến khi mua sắm máy móc thiết bị đã ở thế hệ cũ, chưa đón đầu công nghệ mới trong đào tạo;

- Xưởng thực tập một số chuyên ngành còn thiếu máy móc thiết bị nên thường xuyên phải bố trí dạy ca 3 ở một số môn học;
- Một số trang thiết bị thí nghiệm đã lạc hậu, không còn bảo đảm độ chính xác;
- Kinh phí đầu tư đổi mới trang thiết bị hàng năm còn hạn chế, chưa theo kịp sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

7. Người học: chế độ chính sách, việc làm sau tốt nghiệp:

7.1. Chế độ chính sách:

- Trường luôn giải quyết tốt, kịp thời các chế độ, chính sách, khen thưởng, quyền lợi theo đúng qui định cho HS-SV.

- Trường luôn tổ chức tốt các hoạt động phong trào văn thể mỹ từ Chi đoàn lớp đến Đoàn, Hội Sinh viên cấp trường.
- Trường luôn tổ chức thực hiện việc học, thi nghiêm túc, không chạy theo bệnh thành tích và tiêu cực trong thi cử.
- Mỗi học kỳ trường đều tổ chức thi học sinh sinh viên giỏi nghề để tạo phong trào thi đua học tốt cho học sinh sinh viên.

7.2. Việc làm sau tốt nghiệp:

- 5% học sinh sinh viên học tiếp lên liên thông CĐ-ĐH.
- 75,6% học sinh sinh viên tốt nghiệp có việc làm ổn định.
- Trong đó, 100% học sinh TCCN có việc làm sau khi tốt nghiệp
- Trong tổng số học sinh sinh viên có việc làm, có:

+ Doanh nghiệp Nhà nước:	10%
+ Doanh nghiệp tư nhân:	55%
+ Công ty liên doanh:	20%
+ Công ty nước ngoài :	10%
+ Tự tạo việc làm:	5%
- Những ngành đạt tỉ lệ có việc làm cao:

+ Công nghệ kỹ thuật Điện:	89,86%
+ Công nghệ kỹ thuật Cơ khí:	97,48%
+ Công nghệ May:	94,44%

8. Công tác kế hoạch

Năm 2013, Nhà trường đã lập kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2013- 2015 và tầm nhìn đến 2020. Hàng năm có rà soát đánh giá tiến độ thực hiện và rút kinh nghiệm, điều chỉnh chỉ tiêu phát triển cho phù hợp với những thay đổi của môi trường bên trong cũng như bên ngoài nhà trường.

Đầu mỗi năm học, nhà trường đã lập kế hoạch năm học phản ánh chỉ tiêu phấn đấu của nhà trường trong các mặt hoạt động: Công tác chính trị tư tưởng và việc tổ chức thực hiện các cuộc vận động của ngành; Công tác tuyển sinh; Công tác đào tạo; Công tác sinh viên – học sinh; Công tác đảm bảo chất lượng; Công tác hoạt động nghiên cứu khoa học; Công tác tổ chức, xây dựng và phát triển đội ngũ; Công tác quan hệ hợp tác trong và ngoài nước; Công tác kế hoạch tài chính; Công tác đầu tư phát triển cơ sở vật chất; trang thiết bị; thư viện phục vụ đào tạo; Công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ; Công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và trong giảng dạy; Cuối mỗi năm học có đánh giá, rút kinh nghiệm việc thực hiện kế hoạch năm học.

Trên cơ sở kế hoạch năm học của nhà trường và kế hoạch tiến độ về thời gian đào tạo hàng năm, các đơn vị chức năng trực thuộc trường đã lập kế hoạch hoạt động theo học kỳ, hàng quý, hàng tháng, các kế hoạch này được kiểm tra và rà soát chặt chẽ, để bảo đảm tiến độ giảng dạy và phục vụ giảng dạy theo mục tiêu đã định, đạt hiệu quả tốt.

9. Tài chính và quản lý tài chính

9.1. Nguồn lực tài chính

Từ năm 2003 đến nay, trường đã đầu tư mua sắm trang thiết bị và sửa chữa, nâng cấp, cải tạo phòng học, xưởng thực hành, chiếm trong cơ cấu tổng chi các hoạt động thường xuyên từ 15% – 20%.

9.2. Đánh giá thực trạng công tác tài chính và quản lý tài chính:

9.2.1. Điểm mạnh:

Đổi mới công tác quản lý tài chính, khai thác và quản lý tốt các nguồn thu. Nhà trường có nguồn tài chính ổn định đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động thường xuyên khác, có các quy định chi tiết về quản lý và phân bổ sử dụng các nguồn thu, chỉ nên nhà trường luôn chủ động trong công tác tài chính, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị, có tích lũy hàng năm để đầu tư phát triển nhà trường.

9.2.2. Hạn chế:

- Nguồn lực tài chính của trường chỉ đủ đảm bảo thực hiện các hoạt động thường xuyên của nhà trường, phân tích lũy nhỏ chỉ để tham gia thực hiện các dự án ngắn hạn, nhưng chưa có tích lũy xây dựng, thực hiện các chiến lược trung hạn và dài hạn.
- Chưa khai thác hết tiềm năng sẵn có của trường, nhất là trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chưa liên kết đào tạo với các tổ chức trong và ngoài nước để tăng nguồn thu cho nhà trường.

10. Quan hệ giữa nhà trường và xã hội:

- Trong 5 năm qua nhà trường đã hợp tác gắn kết với hơn 500 doanh nghiệp để tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh sinh viên đến thực tập tốt nghiệp và làm việc sau khi tốt nghiệp. Các doanh nghiệp đã chú trọng rèn luyện tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động và tay nghề cho học sinh sinh viên của trường để sau khi tốt nghiệp các em đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, góp phần nâng cao về số lượng và chất lượng cho đội ngũ lao động kỹ thuật của Thành phố.
- Các doanh nghiệp hiện nay luôn ưu tiên cho HS-SV của trường đến thực tập tốt nghiệp và tuyển dụng làm việc.

III. Phân tích cơ hội – thách thức và các điểm mạnh – điểm yếu:

1. Cơ hội – Thách thức

1.1. Cơ hội

Nhà trường được sự lãnh đạo của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh quan tâm giúp đỡ, chỉ đạo sâu sát trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Tác động tích cực từ chủ trương, chính sách phát triển giáo dục của Đảng, Nhà nước giai đoạn 2010 đến 2020 và những năm tiếp theo. Đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về định hướng chiến lược phát triển giáo dục, đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới cơ bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; các Nghị quyết, chương trình hành động của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về phát triển ngành giáo dục đào tạo thành phố, các chính sách về tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong xây dựng và phát triển Nhà trường.

Chủ trương của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố quy hoạch xây dựng nhà trường thành Trường trọng điểm chất lượng cao. Những năm gần đây, Sở Giáo dục và Đào tạo đã từng bước phân cấp quản lý theo hướng nâng cao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các trường cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp trực thuộc.

Với uy tín đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật và kỹ thuật viên lành nghề đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của nhiều doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, nên Nhà trường đã được sự hỗ trợ và giúp đỡ của trên 500 doanh nghiệp tại thành phố và các tỉnh lân cận trong hoạt động thực tập tốt nghiệp và tìm việc làm cho học sinh sinh viên, trong đó có nhiều doanh nghiệp do các cựu học sinh sinh viên thành lập, là những người sẵn sàng góp sức cho quá trình phát triển của trường.

Thành phố và các tỉnh lân cận có nhiều khu công nghiệp phát triển nhưng tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo nghề còn thấp, nhu cầu đào tạo nhân lực cho ngành công nghiệp thành phố đang là cơ hội rất lớn để nhà trường phát triển.

Quá trình hội nhập quốc tế của giáo dục đại học Việt Nam tạo điều kiện để nhà trường học tập kinh nghiệm, là cơ hội tốt để nhà trường chuyển sang tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ, đồng thời học tập các trường tiên tiến trong công tác quản lý, phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới phương pháp giảng dạy.

Yêu cầu của xã hội về chất lượng đào tạo, giải pháp kiểm định chất lượng và công khai chất lượng đào tạo là cơ hội để trường khẳng định và phát triển.

1.2. Thách thức:

Những yêu cầu về phát triển giáo dục đại học tạo nên thách thức về thể và lực mới cho nhà trường nói riêng và hệ thống các trường cao đẳng, đại học cả nước nói chung.

Nhu cầu lao động kỹ thuật của xã hội ngày càng tăng, do đó yêu cầu phải tăng nhanh quy mô đào tạo, đồng thời đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng đội ngũ giảng viên là thách thức lớn trong tình hình hiện nay của Nhà trường. Phải phấn đấu để xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên đáp ứng tốt các yêu cầu trong giai đoạn phát triển mới.

Tác động các mặt trái của cơ chế thị trường vào lĩnh vực giáo dục đào tạo cả nước nói chung và đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường nói riêng ngày càng diễn biến phức tạp, tác động mạnh hơn trong giai đoạn đội ngũ cán bộ, giảng viên đang được “trẻ hoá”. Nhà trường cần có các biện pháp hữu hiệu để công tác quản lý đảm bảo kỉ cương, nề nếp trong mọi hoạt động.

Sự cạnh tranh và thu hút cán bộ khoa học trình độ cao của các tổ chức bên ngoài nhà trường là một thách thức lớn đối với các trường đại học – cao đẳng trong vấn đề “chảy máu” chất xám; Các trường đại học đa ngành, có nhiều bậc đào tạo, có bề dày đào tạo kỹ thuật, nghiên cứu khoa học và có uy tín về chương trình đào tạo quốc tế gần kề vị trí của trường làm ảnh hưởng mạnh đến vấn đề hợp tác đào tạo quốc tế và trao đổi giảng viên, sinh viên.

Sự cạnh tranh chất lượng đào tạo của các trường ngày càng gay gắt, vì vậy cần phải đổi mới mục tiêu, chương trình và phương pháp giảng dạy để học sinh, sinh viên ra trường đáp ứng được yêu cầu của xã hội, của doanh nghiệp, cả về chuyên môn, đạo đức và kỹ năng làm việc, đổi mới công tác quản lý học sinh sinh viên.

Do nhận thức của xã hội tác động đến phụ huynh và học sinh sinh viên, động cơ học tập của đại đa số học sinh, sinh viên chỉ muốn học đại học hoặc các ngành kinh tế nghiệp vụ, không muốn học các ngành đào tạo kỹ thuật, dẫn đến thách thức trong công tác tuyển sinh đầu vào.

Chất lượng giáo dục của nhà trường đang đứng trước một áp lực lớn là đào tạo chuyên môn kỹ thuật phải theo kịp đà phát triển của ngành công nghiệp thành phố trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

2. Điểm mạnh – Điểm yếu

2.1. Điểm mạnh:

Sau hơn 25 năm phấn đấu trưởng thành từ trường Dạy nghề Trung học lên Cao đẳng Kỹ thuật, nhà trường đã khẳng định được uy tín và thương hiệu với vị thế là một trường cao đẳng trọng điểm của ngành giáo dục chuyên nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp phát triển giáo dục của Thành phố nói riêng và đất nước nói chung.

Ban chấp hành Đảng bộ, Ban Giám hiệu, các đoàn thể cùng tập thể cán bộ – giáo viên – nhân viên luôn đoàn kết, thống nhất trong thực hiện nhiệm vụ vì sự nghiệp phát triển của nhà trường. Đội ngũ giảng viên của trường có trình độ chuyên môn đạt và vượt chuẩn, phẩm chất tốt, tâm huyết với nghề, gắn bó với Nhà trường và ngày càng được trẻ hóa.

Hoạt động quản lý điều hành nội bộ của trường đảm bảo được sự đồng bộ, thống nhất và hiệu quả. Các qui chế, qui định, qui trình quản lý được cụ thể hóa và thực hiện nghiêm túc, có sự đoàn kết, gắn bó, liên kết chặt chẽ giữa các phòng, khoa để thực hiện tốt nhiệm vụ.

Có nguồn tài chính tương đối ổn định đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động thường xuyên khác, có các qui định chi tiết về quản lý và phân bổ sử dụng các nguồn thu, chi nên Nhà trường có thể chủ động trong công tác tài chính.

Có môi trường giảng dạy tốt, có một số phòng thực hành với trang thiết bị máy móc mới, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của xã hội.

Nhà trường có chính sách rõ ràng và nhất quán trong việc hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ thời gian cho cán bộ – giảng viên – nhân viên học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, những điều kiện này là động lực rất lớn để cán bộ – giảng viên – nhân viên tích cực học tập.

2.2. Điểm yếu

Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, nơi tập luyện thể chất, vui chơi của sinh viên ... chưa đáp ứng đủ, kịp thời theo yêu cầu đào tạo.

Thiếu một số điều kiện cần thiết nhằm hỗ trợ tiện ích cho học sinh sinh viên trong học tập và sinh hoạt như: ký túc xá, căn tin và thư viện hiện đại, tăng cường các hoạt động ngoại khóa...

Chưa thực hiện ký kết hợp đồng hợp tác đào tạo với các doanh nghiệp nhằm thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội, chưa thực hiện được việc ký kết hợp đồng hợp tác trao đổi giảng viên, sinh viên với các trường đại học, cao đẳng ở nước ngoài.

Quan hệ hợp tác của trường với các trường bạn, các tổ chức trong nước và nước ngoài chưa phát triển đúng mức nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và tăng nguồn thu cho trường.

Chưa có đội ngũ giảng viên đầu ngành, đặc biệt là những người có học vị và chức danh cao để đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày càng tăng về số lượng và chất lượng.

Giảng viên có khả năng giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh còn ít nên chưa thuyết phục được đối tác để liên kết.

Đội ngũ giảng viên còn thiếu Thạc sĩ chuyên ngành so với yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần II

Định hướng phát triển nhà trường giai đoạn 2015 – 2018, tầm nhìn 2020

I. Tổng quan

Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các dấu mốc pháp lý về việc hình thành trường:

+ Quyết định số 58/QĐ-UB ngày 12 tháng 5 năm 1983 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc giao Trường Phổ thông Trung học Lý Tự Trọng cho Ban Giáo dục Chuyên nghiệp cải tạo thành Trường Dạy nghề do Liên Xô viện trợ thiết bị không hoàn lại;

+ Quyết định số 18/QĐ-UB ngày 01 tháng 2 năm 1986 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Trường Dạy nghề Trung học Lý Tự Trọng trực thuộc Ban Giáo dục Chuyên nghiệp thành phố;

+ Quyết định số 2426/QĐ-UB-NCVX ngày 31 tháng 3 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc đổi tên Trường Dạy nghề Trung học Lý Tự Trọng thành Trường Trung học Nghề Lý Tự Trọng trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố;

+ Quyết định số 1485/QĐ-UB-VX ngày 16 tháng 3 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển Trường Trung học Nghề Lý Tự Trọng thành Trường Trung học Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố.

- Địa chỉ: 390 Hoàng Văn Thụ, phường 4, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

- Tên tiếng Anh:

LY TU TRONG TECHNICAL COLLEGE OF HO CHI MINH CITY

- Điện thoại: (84.8) 3844 0567; Fax: (84.8) 3811 8676

- Website: www.lytc.edu.vn

- E-mail: lytutrong@lytc.edu.vn

Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh được quy hoạch là một trong những trường trọng điểm của ngành giáo dục đào tạo thành phố, thực hiện nhiệm vụ đào tạo đa bậc, đa hệ từ Dạy nghề đến Cao đẳng kỹ thuật với đội ngũ giảng viên – giáo viên có trình độ chuyên môn giỏi và cơ sở vật chất tốt. Hiện nay trường đang từng bước đưa công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường hòa nhập với sự phát triển chung của giáo dục đại học, từng bước chuẩn hóa kiến thức cho người dạy và người học, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

Chức năng, nhiệm vụ của trường là đào tạo cán bộ có trình độ cao đẳng kỹ thuật và các trình độ thấp hơn trong lĩnh vực: Cơ khí chế tạo, Công nghệ thông tin, Điện công nghiệp, Điện lạnh, Điện tử; Cơ khí Động lực; Công nghệ May - Thời trang nhằm đáp ứng cho quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu thứ hai là nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, dịch vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Giáo dục và các quy định khác của pháp luật.

II. Định hướng phát triển

1. Tầm nhìn:

Phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh thành trường Đại học trọng điểm của thành phố Hồ Chí Minh và trở thành cơ sở giáo dục đào tạo đa cấp, đa ngành theo hướng tiên tiến, hiện đại, để có vị trí xứng đáng trong ngành giáo dục Đại học Việt Nam và khu vực, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho một thành phố là đô thị đặc biệt và cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đến năm 2020, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh sẽ trở thành trường trọng điểm tiên tiến cấp khu vực của ngành giáo dục chuyên nghiệp thành phố về đào tạo kỹ thuật, có uy tín ngang tầm với các cơ sở đào tạo đại học của quốc gia.

2. Sứ mệnh:

Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh:

- Là nơi chuyên đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật có uy tín và chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của xã hội, của doanh nghiệp và góp phần phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.
- Là nơi kết hợp đào tạo với thực hiện nghiên cứu và chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học về lĩnh vực đào tạo nghề nghiệp và công nghệ kỹ thuật cho xã hội.

3. Các giá trị: Các giá trị cốt lõi, truyền thống của trường là:

“Tri thức - sáng tạo - phát triển - bền vững”

4. Quan điểm phát triển – Triết lý phát triển:

Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận diện quan điểm phát triển của trường dựa trên ba nhân tố: đào tạo cao đẳng kỹ thuật – nghiên cứu khoa học – hợp tác với doanh nghiệp. Đây chính là luận cứ đặc biệt quan trọng phản ánh mối quan hệ gắn bó chặt chẽ của quan điểm phát triển nhà trường với tầm nhìn và sứ mệnh của trường, gồm: đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật cho thành phố; nghiên cứu khoa học phục vụ quá trình đào tạo cập nhật kỹ thuật và công nghệ mới; liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp để đáp ứng đào tạo theo nhu cầu xã hội.

Triết lý phát triển của trường là: “Kiến tạo cơ hội để phát triển bền vững”

Mỗi thành viên trong nhà trường, từ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên đến học sinh sinh viên được tạo cơ hội để phát triển năng lực, tri thức, kỹ năng và các phẩm chất cần thiết cho cuộc sống trong thế giới hiện đại. Các yếu tố này không tự nhiên mà có, chúng phải được mọi thành viên trong nhà trường chung sức xây dựng. Do vậy, triết lý “Kiến tạo cơ hội để phát triển bền vững” là định hướng xuyên suốt các hoạt động của nhà trường. Mọi người đến làm việc, học tập tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh đều có trách nhiệm cùng nhau tạo cơ hội để cùng đưa nhà trường phát triển nhanh, mạnh và bền vững.

III. Các nhóm chiến lược phát triển trường giai đoạn 2015 – 2018, tầm nhìn 2020

1. Nhóm chiến lược 1: Chiến lược phát triển đào tạo và nghiên cứu khoa học

1.1. Chiến lược phát triển đào tạo:

Xuất phát từ sứ mạng và mục tiêu của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, căn cứ vào kết quả đánh giá các cơ hội thách thức và điểm mạnh, yếu của trường, chiến lược được hình thành theo hướng kết hợp các

năng lực sẵn có của trường, khai thác các cơ hội, phấn đấu vượt qua các thách thức, phát huy các điểm mạnh và khắc phục những điểm yếu. Giai đoạn từ năm 2015 đến 2018, tập trung phát triển ba ngành mũi nhọn là Công nghệ kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ kỹ thuật Ô tô; Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử để khẳng định thương hiệu của trường. Giai đoạn sau năm 2018, tiếp tục phát triển thêm ngành mũi nhọn là Công nghệ thông tin và ngành khác, đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành công nghiệp thành phố.

Tập trung vào công tác tuyển sinh, triển khai công tác tư vấn tuyển sinh và quảng bá thương hiệu một cách hiệu quả.

Mở rộng thêm các ngành đào tạo, các loại hình đào tạo của Trường để tăng quy mô đào tạo, tạo nguồn lực phát triển nhà trường. Tăng cường đào tạo hợp tác quốc tế, liên kết đào tạo trong nước và nước ngoài. Xây dựng chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các chương trình đào tạo liên thông theo các bậc học, chương trình đào tạo tiên tiến đạt chất lượng cao.

1.1.1. Mục tiêu phát triển đào tạo

Nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội;

Đổi mới toàn diện, căn bản chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo theo hướng hiện đại tiếp cận với trình độ các trường đại học, cao đẳng có uy tín trong nước và khu vực, tiến tới hoàn thiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở tất cả các bậc đào tạo và các chương trình đào tạo của Trường.

Nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo việc đào tạo những cán bộ kỹ thuật có kiến thức vững vàng, có kỹ năng nghề nghiệp thành thạo và trình độ tư duy sáng tạo, được các cơ sở tiếp nhận đánh giá tốt. Đặc biệt 3 ngành mũi nhọn là ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ kỹ thuật Ô tô; Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử phải đáp ứng nhu cầu xã hội về số lượng và chất lượng. Tiếp tục xác định các ngành nghề đào tạo mũi nhọn của Trường để phát triển theo định hướng nâng cao chất lượng đào tạo, tạo nên thương hiệu của nhà trường.

Phát triển chương trình đào tạo tiên tiến, các loại hình đào tạo, tăng quy mô đào tạo, đào tạo liên kết và hợp tác quốc tế. Phát triển chương trình đào tạo nghề với nhiều hình thức đào tạo.

1.1.2. Phát triển chất lượng đào tạo

Người học được cung cấp các chương trình đào tạo có chất lượng cao, có kiến thức vững vàng, có kỹ năng nghề nghiệp thành thạo và trình độ tư duy sáng tạo, được các cơ sở tiếp nhận đánh giá tốt.

Các chỉ tiêu thực hiện:

- 100% chương trình đào tạo được xây dựng đều có sự tham khảo ý kiến của các doanh nghiệp, được cập nhật các công nghệ mới và chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài;
- 100% các học phần đều có giáo trình;
- 100% chương trình được cập nhật, bổ sung kiến thức mới hàng năm;
- Tăng cường trang thiết bị mới, hiện đại đáp ứng yêu cầu xã hội;
- 100% giảng viên đứng lớp đều đạt chuẩn quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo và được kiểm tra toàn diện hàng năm.

Giải pháp thực hiện chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo:

- Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của doanh nghiệp về chương trình đào tạo ít nhất 1 lần/1-2 năm; Xây dựng mối quan hệ gắn bó với các công ty, xí nghiệp để đưa học sinh sinh viên đi thực tập và giới thiệu việc làm cho học sinh sinh viên tốt nghiệp ra trường;

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng học sinh giỏi nghề cấp thành phố, cấp quốc gia, cấp Asean và thế giới.

- Xây dựng chương trình đào tạo Cao đẳng tiên tiến, chương trình Cao đẳng nghề;

- Hoàn thiện chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các chương trình đào tạo liên thông theo các bậc học, xây dựng chương trình đào tạo chất lượng cao.

- Mở rộng thêm các ngành đào tạo, các loại hình đào tạo của trường để tăng quy mô đào tạo, tạo nguồn lực phát triển nhà trường;

- Thường xuyên cập nhật công nghệ mới và tham khảo chương trình đào tạo tiên tiến.

- Tăng cường quản lý, kiểm tra hoạt động giảng dạy của giảng viên (giáo trình, số tiết thực dạy, nội dung giảng dạy...); Hoàn thiện hệ thống giáo trình, bài giảng chuẩn là một trong những tiêu chí quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch dự giờ, kiểm tra hồ sơ chuyên môn của giáo viên hàng năm;

- Tăng kinh phí đầu tư trang thiết bị học tập giảng dạy.

1.1.3. Loại hình, cấp đào tạo

Để đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực kỹ thuật cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện đa dạng hóa loại hình, cấp đào tạo, cụ thể trường có nhiều loại hình đào tạo: Cao đẳng chuyên nghiệp, Cao đẳng tiên tiến, Cao đẳng nghề, Cao đẳng nghề 9+4, Trung cấp chuyên nghiệp, Trung cấp nghề, Cao đẳng liên thông và Đại học vừa làm vừa học.

Trường tiếp tục xây dựng và phát triển loại hình đào tạo: Tiên tiến, đào tạo nghề, liên kết đào tạo và hợp tác quốc tế.

Cấp đào tạo: Phát triển quy mô đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề và liên kết đào tạo đại học vừa làm vừa học theo nhu cầu xã hội.

1.1.4. Quy mô đào tạo

Phấn đấu đến năm 2016 toàn trường có khoảng 7.300 học sinh sinh viên; năm 2018 có khoảng 8.000 học sinh sinh viên và năm 2020 có khoảng 10.000 học sinh sinh viên.

Trong đó:

- Khối chuyên nghiệp (cao đẳng và TCCN) năm 2015 có 6.500 học sinh sinh viên; năm 2018 có khoảng 8.000 học sinh sinh viên và năm 2020 có khoảng 10.000 học sinh sinh viên.

- Khối THPT năm 2015 còn 800 học sinh và năm 2017 giải thể trường Trung học phổ thông Lý Tự Trọng

Tuyển mới hàng năm:

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm: Từ khoảng 4.500 – 6.000 HSSV

Trong đó:

- Chỉ tiêu tuyển sinh Cao đẳng chuyên nghiệp: 1.900 SV
- Chỉ tiêu tuyển sinh Cao đẳng Tiên tiến: 600 SV
- Chỉ tiêu Cao đẳng 9+4: 600 SV
- Chỉ tiêu tuyển sinh TCCN: 800 SV
- Chỉ tiêu Cao đẳng nghề: 600 SV
- Chỉ tiêu Trung cấp nghề: 300 SV
- Chỉ tiêu tuyển sinh Đại học liên kết (vừa làm vừa học): 300 SV

Chỉ tiêu tuyển sinh trên đã bao gồm số dự kiến tuyển mới từ năm 2019 tại cơ sở 2 của trường (phân hiệu tại huyện Củ Chi)

1.1.5. Cơ cấu ngành, nội dung, chương trình đào tạo

Duy trì và đảm bảo chất lượng với các ngành và chuyên ngành đã có, tập trung phát triển 3 ngành mũi nhọn là: Công nghệ kỹ thuật Cơ khí, Công nghệ kỹ thuật Ô tô; Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử. Mở các chuyên ngành đào tạo mới theo nhu cầu phát triển của xã hội

* Đại học vừa làm vừa học: với 5 chuyên ngành bao gồm Điện công nghiệp, Điện tử công nghiệp, Chế tạo máy, Cơ điện, Công nghệ ô tô.

* Cao đẳng tiên tiến: với 9 chuyên ngành bao gồm ngành Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử (Điện công nghiệp, Điện tử công nghiệp, Tự động hóa); Công nghệ kỹ thuật Cơ khí (Chế tạo máy, Cơ điện); Công nghệ kỹ thuật Ô tô (Công nghệ ô tô); Công nghệ May (Công nghệ May và Thời trang); Công nghệ thông tin (Công nghệ phần mềm, Mạng máy tính).

* Cao đẳng chuyên nghiệp: với 15 chuyên ngành, bao gồm ngành Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử (Điện công nghiệp, Điện tử công nghiệp Tự động hóa, Điện tử viễn thông, Điện tử máy tính); ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật Cơ khí (Chế tạo máy, Cơ điện, Cơ điện tử); Công nghệ kỹ thuật Ô tô (Công nghệ ô tô, Kỹ thuật đồng sơn ô tô); Công nghệ May (Công nghệ May và Thời trang); Công nghệ thông tin (Công nghệ phần mềm, Mạng máy tính, Công nghệ website). Trong đó ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ kỹ thuật Ô tô, Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử là ngành chủ lực chất lượng cao.

* Trung cấp chuyên nghiệp: (Đối tượng học sinh tốt nghiệp THCS) với 9 chuyên ngành, bao gồm ngành Điện tử công nghiệp; Điện công nghiệp và dân dụng; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Cơ khí chế tạo Tiên; Cơ khí chế tạo Phay; Bảo trì và sửa chữa ô tô; Công nghệ May và Thời trang; Lập trình; Quản trị mạng máy tính.

* Cao đẳng nghề: với 10 chuyên ngành, bao gồm Điện tử công nghiệp, Điện công nghiệp, Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối, Lắp đặt thiết bị lạnh, Cắt gọt kim loại, Cơ điện tử, Công nghệ ô tô, Quản trị mạng máy tính, Công nghệ May Veston, May thời trang

* Cao đẳng nghề (9+4): với 10 chuyên ngành, bao gồm Điện tử công nghiệp, Điện công nghiệp, Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối, Lắp đặt thiết bị lạnh, Cắt gọt kim loại, Cơ điện tử, Công nghệ ô tô, Quản trị mạng máy tính, Công nghệ May Veston, May thời trang

* Trung cấp nghề: với 10 chuyên ngành, bao gồm Điện tử công nghiệp, Điện công nghiệp, Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối, Lắp đặt thiết bị lạnh, Cắt gọt kim loại, Cơ điện tử, Công nghệ ô tô, Quản trị mạng máy tính, Công nghệ May Veston, May thời trang

- Nội dung, chương trình đào tạo bám sát khung chương trình chung do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổng cục dạy nghề đã ban hành, đáp ứng được nhu cầu của quá trình phát triển giáo dục các cấp. Học sinh - sinh viên tốt nghiệp ra trường đảm bảo về trình độ kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ, có khả năng thích ứng nhanh với thị trường lao động.

- Tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình đào tạo theo hướng chuẩn hoá - hiện đại hoá phù hợp với phương thức tổ chức quản lý đào tạo. Hoàn thiện phương thức tổ chức, quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ năm 2015.

1.1.6. Giải pháp thực hiện

Tăng cường công tác chính trị tư tưởng cho học sinh sinh viên thông qua công tác giảng dạy và các hoạt động ngoại khóa;

Xây dựng văn hóa học đường;

Đổi mới công tác quản lý học sinh sinh viên;

Hoàn thiện văn bản quản lý học sinh sinh viên;

Xây dựng qui định việc đánh giá quản lý giáo dục thông qua việc học sinh sinh viên tham gia đánh giá công tác giảng dạy của giảng viên;

Đa dạng hóa các loại hình tư vấn tâm lý, nghề nghiệp cho học sinh sinh viên;

Phối hợp với gia đình học sinh, sinh viên, địa phương, doanh nghiệp. . . trong công tác đào tạo, giáo dục, bồi dưỡng kỹ năng sống cho học sinh sinh viên;

Thu thập ý kiến của các nhà tuyển dụng, thông qua đánh giá của học sinh sinh viên và ý kiến phản hồi của cựu học sinh sinh viên để rút kinh nghiệm và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo của trường.

1.1.7. Hệ thống chỉ tiêu

Học sinh, sinh viên ra trường có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo đạt tỷ lệ 85%, riêng HS-SV ngành Cơ khí, Điện – Điện tử ra trường có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo đạt tỷ lệ 90%; ngành Động lực đạt tỷ lệ 95%;

Số học sinh, sinh viên đạt kết quả rèn luyện từ trung bình trở lên đạt 95%;

Hạn chế số lượng học sinh, sinh viên bỏ học dưới 20% đối với bậc trung cấp chuyên nghiệp, dưới 5% đối với bậc cao đẳng.

1.2. Chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học

1.2.1. Mục tiêu phát triển nghiên cứu khoa học

Tăng số lượng và chất lượng đề tài khoa học công nghệ các cấp, đẩy mạnh các nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ đặc biệt là lĩnh vực giáo dục kỹ thuật. Phần đầu đến năm 2016 có hơn 50% cán bộ giảng dạy đạt trình độ sau đại học và 80% Thạc sĩ trở lên chủ trì ít nhất 1 đề tài nghiên cứu khoa học, 70% cán bộ giảng dạy tham gia nghiên cứu khoa học.

Phần đầu đến năm 2016: tham gia 2 đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ và Sở; ít nhất mỗi năm có 40% giảng viên có đề tài khoa học công nghệ cấp trường.

1.2.2. Định hướng phát triển nghiên cứu khoa học

Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý đề tài khoa học công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ, đăng ký hồ sơ và tư vấn trực tuyến.

Xây dựng tập san nội bộ nhằm tạo điều kiện cho giảng viên viết bài báo khoa học, trao đổi kinh nghiệm quản lý, tuyên truyền về vấn đề sở hữu trí tuệ: Khuyến khích cán bộ giảng dạy tham gia viết báo; Đưa hoạt động chuyên đề khoa học cấp khoa thành sinh hoạt thường kỳ với 50% cán bộ giảng dạy có ít nhất một báo cáo.

Nghiên cứu mô hình quản lý tổng thể TQM để nâng cao chất lượng hoạt động khoa học công nghệ; cải tiến phương pháp đánh giá kết quả các đề tài nghiên cứu khoa học theo các chủ đề của đề tài.

Mở rộng quan hệ quốc tế, tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức khoa học, các trường đại học ở nước ngoài.

1.2.3. *Mối quan hệ đào tạo – nghiên cứu khoa học*

Thực hiện tốt việc gắn kết giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; xây dựng và phát triển mô hình liên kết giữa nhà trường với doanh nghiệp.

1.2.4. *Giải pháp thực hiện*

Bố trí tối thiểu 1% ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định trong Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất theo định hướng đáp ứng cho giảng viên nghiên cứu khoa học và hỗ trợ nâng cao năng lực sáng tạo cho giảng viên.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục: khuyến khích nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với đào tạo theo học chế tín chỉ và phù hợp với xu thế xã hội học tập; nghiên cứu ứng dụng công nghệ eLearning trong dạy học; Xây dựng đề án nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho giảng viên;

Hoàn thiện và tăng cường cơ chế quản lý, đề xuất các biện pháp khuyến khích, vừa khuyến khích vừa bắt buộc giảng viên thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; Khuyến khích, huy động và tạo điều kiện về thời gian, kinh phí để giảng viên có năng lực tham gia đề tài cấp Bộ, cấp Thành phố.

Định kỳ thanh tra, kiểm tra, tổng kết, đánh giá kết quả và hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ của trường; Xét khen thưởng các đơn vị, cá nhân có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học và xử lý vi phạm theo quy định hiện hành.

1.2.5. *Hệ thống chỉ tiêu*

1.2.5.1. *Giai đoạn 2015 – 2018*

TT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
I	Đề xuất, tham gia tuyển chọn, triển khai thực hiện và tổ chức quản lý đề tài KH&CN các cấp		
	Đề tài cấp Thành phố	03 đề tài	
	Đề tài cấp trường	mỗi năm có từ 20 - 30% giảng viên có đề tài	
	Đề tài cấp khoa (Sáng kiến kinh nghiệm)	mỗi năm từ 30 - 40% giảng viên có đề tài	

TT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
II	Các hoạt động khoa học và công nghệ khác		
	Hội thảo khoa học, báo cáo chuyên đề cấp khoa	35 hội thảo	
	Hội thảo khoa học cấp trường	05 hội thảo	
	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học và kỹ thuật hội thảo trong nước và nước ngoài	20 bài	

1.2.5.2. Giai đoạn 2018 – 2020

TT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
I	Đề xuất, tham gia tuyển chọn, triển khai thực hiện và tổ chức quản lý đề tài KH&CN các cấp		
	Đề tài cấp Thành phố	03 đề tài	
	Đề tài cấp trường	mỗi năm có từ 20 - 30% giảng viên có đề tài	
	Đề tài cấp khoa (Sáng kiến kinh nghiệm)	mỗi năm từ 30 - 40% giảng viên có đề tài	
II	Các hoạt động khoa học và công nghệ khác		
	Hội thảo khoa học, báo cáo chuyên đề cấp khoa	14 hội thảo	
	Hội thảo khoa học cấp trường	05 hội thảo	
	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học và kỹ thuật hội thảo trong nước và nước ngoài	10 bài	

1.3. Định hướng phát triển hợp tác quốc tế

1.3.1. Mục tiêu hoạt động hợp tác quốc tế

Nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng hiện đại, tiếp cận nền giáo dục đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

Tạo điều kiện để Trường phát triển bền vững, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

1.3.2. Giải pháp thực hiện

Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo. Khuyến khích việc học tập và nghiên cứu ở nước ngoài bằng các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước. Nghiên cứu xây dựng đề án liên kết đào tạo với những cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín các ngành Cơ khí, Điện - Điện tử và động lực song song với việc xin giấy kiểm định chất lượng Trường. Tăng cường giao lưu văn hoá và học thuật quốc tế.

Tăng cường đầu tư nguồn lực của Trường cho hoạt động hợp tác quốc tế nhằm duy trì mối quan hệ với các đối tác chiến lược và mở rộng giao lưu với các tổ chức giáo

dục có uy tín. Tiến hành kiểm định chất lượng Trường nhằm xây dựng lộ trình liên kết đào tạo phù hợp với luật giáo dục đại học.

1.3.3. Hệ thống chỉ tiêu

80% giảng viên có khả năng giao tiếp bằng tiếng nước ngoài. 80% cán bộ quản lý có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, sử dụng thành thạo 01 ngoại ngữ trong giao tiếp và làm việc với khách quốc tế.

Trích 1% ngân sách để hoạt động về hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

1.4. Đảm bảo chất lượng:

1.4.1. Các điều kiện đảm bảo chất lượng

Nhà trường đảm bảo phần đầu đạt chuẩn về các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, gồm:

Điều kiện về đội ngũ cán bộ giảng dạy và phục vụ giảng dạy (số lượng, chất lượng, trình độ đội ngũ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, khả năng nghiên cứu khoa học và tham gia hợp tác quốc tế của đội ngũ);

Điều kiện về cơ sở vật chất (số phòng học, số xưởng thực hành, diện tích đất, diện tích xây dựng, máy móc thiết bị...theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Điều kiện về tài chính (bảo đảm các nguồn thu của nhà trường đủ cung cấp cho các hoạt động theo mục tiêu phát triển đã xác định);

Điều kiện về chất lượng đào tạo: Bảo đảm các điều kiện về 3 công khai, các chỉ số về quy mô, hiệu suất đào tạo.

1.4.2. Các biện pháp nâng cao chất lượng

- Xây dựng “văn hóa chất lượng”, “văn hóa tổ chức” của nhà trường để tạo nên hệ thống giá trị của mỗi đơn vị, tác động đến quá trình khắc phục, điều chỉnh, cải tiến nâng cao chất lượng, quyết định sự thành công trong việc thực hiện mục tiêu sứ mạng của nhà trường, khẳng định chất lượng đào tạo;

- Xây dựng, thành lập các Ban đảm bảo chất lượng tại từng đơn vị;
- Xây dựng các quy trình đảm bảo chất lượng bên trong;
- Đánh giá nội bộ 1 – 2 lần/năm ở từng đơn vị về đảm bảo chất lượng;
- Tổ chức xây dựng Sổ tay chất lượng theo từng ngành nghề đào tạo;
- Tiến hành kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo từng ngành nghề.

1.4.3. Các hoạt động đảm bảo chất lượng

Tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá kế hoạch:

- Phòng Đào tạo, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng chịu trách nhiệm tham mưu, tổ chức thực hiện chiến lược phát triển công tác khảo thí và kiểm định chất lượng của trường.

- Phòng Đào tạo, phòng Thanh tra Giáo dục và Công tác sinh viên, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đảm bảo định kỳ hàng năm kiểm tra tiến độ thực hiện kế hoạch chiến lược khảo thí và kiểm định chất lượng. Kịp thời có biện pháp đối phó với những thay đổi để đảm bảo kế hoạch được thực hiện.

- Các đơn vị trong trường thực hiện nghiêm túc, có chất lượng nhiệm vụ, chức năng được giao trên cơ sở quản lý, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ năm học của từng đơn vị và cá nhân.

1.4.3.1 Lấy ý kiến người học (đang học và sau khi tốt nghiệp về chương trình đào tạo)

Hàng năm tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của HSSV về môn học ngay sau khi hoàn thành môn học.

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của HSSV vừa tốt nghiệp về chương trình đào tạo trong Lễ tốt nghiệp của từng khóa.

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của HSSV đã tốt nghiệp đang lao động tại các doanh nghiệp về chương trình đào tạo.

1.4.3.2 Lấy ý kiến nhà tuyển dụng về người học và chương trình đào tạo

Thực hiện khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp về người học và chương trình đào tạo trước khi kết thúc thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp.

Định kỳ tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng về người học và chương trình đào tạo bằng nhiều hình thức như tổ chức ngày hội việc làm...

Mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức hội nghị, tọa đàm để trao đổi với các nhà tuyển dụng để nhận ý kiến phản hồi về chất lượng đào tạo nhân lực kỹ thuật của trường trong mối tương quan với lao động các chuyên ngành khác khi tham gia thị trường lao động. Thông qua các tọa đàm, tập trung ý kiến của nhà tuyển dụng về việc đổi mới chương trình đào tạo, về phương pháp giảng dạy (lấy người học làm trung tâm, theo hướng giải quyết vấn đề) nhằm giúp sinh viên năng động, sáng tạo, phát huy tính tự học hiệu quả, khai thác và vận dụng công nghệ thông tin tốt, phục vụ tối đa cho công việc của sinh viên sau này.

Qua các hội nghị và tọa đàm, tổng hợp ý kiến các nhà tuyển dụng về một số khó khăn mà sinh viên của trường gặp phải khi tham gia thị trường lao động như hạn chế về kỹ năng mềm, kỹ năng tìm việc, cọ xát với thực tế, tác phong công nghiệp và định hướng công việc, để điều chỉnh chương trình đào tạo và hoạt động ngoại khóa phù hợp cho sinh viên.

Thông qua các hội nghị và tọa đàm, các giao lưu và liên hệ của nhà trường với các nhà tuyển dụng, tìm các doanh nghiệp sẵn lòng hỗ trợ trí lực và vật lực cho các hoạt động trang bị kỹ năng mềm, hỗ trợ chỗ thực tập tốt nghiệp và việc làm cho sinh viên, giúp rút ngắn khoảng cách giữa nhu cầu của nhà tuyển dụng và chất lượng đào tạo của trường.

Những ý kiến phản hồi mang tính xây dựng của các nhà tuyển dụng sẽ là cơ sở để nhà trường xây dựng, nâng cao chất lượng toàn diện để trở thành đơn vị đào tạo nhân lực kỹ thuật có chất lượng, phục vụ tốt nhiều lĩnh vực trong xã hội.

1.4.3.3 Lấy ý kiến giảng viên về chương trình đào tạo

Tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của giảng viên ngay sau khi hoàn thành môn học.

Tổ chức hội nghị định kỳ từ cấp tổ, khoa để rà soát nội dung, cấu trúc chương trình đào tạo của trường, lấy ý kiến của giảng viên để điều chỉnh chương trình đào tạo,

đề hoạch định sự thay đổi tỷ trọng các khối kiến thức trong cấu trúc chương trình đào tạo.

Tổ chức hội nghị định kỳ lấy ý kiến phản hồi của các tổ chức giáo dục để bổ sung, điều chỉnh chương trình.

Văn bản/ ý kiến của lãnh đạo về điều chỉnh chương trình

1.4.4. Hoạt động tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn

- Thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục lần thứ II (giai đoạn 2011-2015).
- Thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục lần thứ III (giai đoạn 2016- 2020).
- Thực hiện công tác Kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

1.4.5. Xử lý các ý kiến và xây dựng chính sách đảm bảo chất lượng

Tổ chức khảo sát, thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau; phân tích, tổng kê thông tin thu thập được theo từng chủ đề, từ đó xây dựng

- Chính sách và qui trình đảm bảo chất lượng;
- Hệ thống giám sát;
- Định kỳ rà soát các hoạt động cốt lõi;
- Đảm bảo chất lượng hoạt động đánh giá người học;
- Đảm bảo chất lượng đội ngũ;
- Đảm bảo chất lượng hệ thống cơ sở vật chất;
- Đảm bảo chất lượng hoạt động hỗ trợ người học;
- Tự đánh giá;
- Kiểm toán nội bộ;
- Hệ thống thông tin;
- Sổ tay chất lượng;

1.4.6. Hệ thống chỉ tiêu

TT	NỘI DUNG	THỜI GIAN, CHỈ TIÊU
1	Công tác Tự đánh giá lần thứ II (giai đoạn 2011-2015)	Năm 2015 hoàn thành
2	Công tác Tự đánh giá lần thứ III (giai đoạn 2016-2020)	Năm 2020 hoàn thành
3	Công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo từng ngành nghề theo bộ tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Năm 2015 hoàn thành kiểm định chất lượng chương trình ngành trọng điểm Công nghệ kỹ thuật Ô tô. Năm 2020 hoàn thành kiểm định chất lượng các chương trình

TT	NỘI DUNG	THỜI GIAN, CHỈ TIÊU
		trọng điểm Công nghệ kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử và Công nghệ Thông tin.
4	Kế hoạch đảm bảo chất lượng	Mỗi năm
5	Thành lập các ban đảm bảo chất lượng tại từng đơn vị	Năm 2015 hoàn thành 100% tại từng đơn vị
6	Tiến hành khảo sát người học về môn học	Hoàn thành khi kết thúc môn học
7	Tiến hành khảo sát giảng viên về môn học và chương trình đào tạo	Hoàn thành cuối mỗi năm học
8	Tiến hành khảo sát doanh nghiệp về người học và chương trình đào tạo	Hoàn thành cuối đợt thực tập tốt nghiệp của mỗi khóa
9	Xây dựng các quy trình phục vụ cho công tác quản lý chất lượng	Năm 2015 hoàn thành bộ quy trình, hoàn chỉnh bộ quy trình vào năm 2018

Mục tiêu phát triển:

+ Tiếp tục đổi mới công tác khảo thí phục vụ yêu cầu đánh giá khách quan kết quả học tập của sinh viên, đặc biệt đáp ứng yêu cầu quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Đến năm 2018 có 95% môn học/học phần và đến năm 2020 có 100% môn học/học phần có ngân hàng đề thi, đáp án chất lượng. Tăng số lượng môn học/học phần thi bằng hình thức trắc nghiệm khách quan đạt 15% vào năm 2018 và đạt 20% vào năm 2020. Tương ứng giảm số lượng môn học/học phần thi bằng hình thức tự luận.

+ Đảm bảo các tiêu chuẩn, tăng cường mức độ đạt được các tiêu chí kiểm định chất lượng ở mức cao nhất.

+ Nhận được Giấy chứng nhận chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc của Tổ chức Kiểm định độc lập.

2. Nhóm chiến lược 2: Chiến lược phát triển đội ngũ

2.1. Mục tiêu phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý và nhân viên có chuyên môn cao, đạo đức tốt, đoàn kết và gắn bó với trường. Thường xuyên tăng cường chất lượng đội ngũ qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tham quan, liên kết đào tạo..., phát huy cao nhất năng lực của đội ngũ đáp ứng yêu cầu quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Xây dựng đội ngũ cán bộ viên chức, đặc biệt là đội ngũ cán bộ giảng dạy đủ về số lượng, mạnh về trình độ, giỏi về chuyên môn cả lý thuyết và thực hành cùng kinh nghiệm thực tế, có đủ năng lực về ngoại ngữ và tin học để tiếp cận với những công nghệ hiện đại, có khả năng thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, có phẩm chất và trách nhiệm của nhà giáo, gắn bó và hết lòng vì sự nghiệp giáo dục, phù hợp với xu hướng phát triển của các trường đại học – cao đẳng tiên tiến trên thế giới.

Đảm bảo tỷ lệ giảng viên/sinh viên theo chuẩn quy định. Đào tạo đội ngũ kế cận có đủ đức đủ tài, đảm bảo sự kế thừa và phát triển vững chắc, thực hiện tốt mục tiêu chiến lược phát triển của trường. Bố trí, sắp xếp, bổ sung, cân đối nguồn nhân lực cho việc sử dụng đội ngũ một cách tối ưu nhất; bố trí công việc đúng với khả năng của từng người, tạo điều kiện để cá nhân có thể phát huy cao nhất sở trường của mình. Thu hút nguồn giảng viên có trình độ chuyên môn cao để đảm bảo chất lượng đào tạo của nhà trường.

2.2. Nhu cầu về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

2.2.1. Nhu cầu về số lượng

Phấn đấu tổng số cán bộ viên chức đến năm 2015 là 356 người, trong đó có 188 giảng viên, 53 giáo viên trung học phổ thông, 115 cán bộ, nhân viên. Tỷ lệ sinh viên trên một giảng viên quy đổi đạt 29,88;

Tổng số cán bộ viên chức đến năm 2018 là 400 người, trong đó có 260 giảng viên, 140 cán bộ, nhân viên. Tỷ lệ sinh viên trên một giảng viên quy đổi đạt 25,85.

Tổng số cán bộ viên chức đến năm 2020 là 500 người, trong đó có 325 giảng viên, 175 cán bộ, nhân viên. Tỷ lệ sinh viên trên một giảng viên quy đổi đạt 24,88.

2.2.2. Nhu cầu về chất lượng

Củng cố và xây dựng đội ngũ cán bộ viên chức có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với tiêu chuẩn ngạch bậc, chức danh đảm nhiệm. Thực hiện tốt các chỉ số đo lường đảm bảo đội ngũ cán bộ giảng dạy có năng lực giảng dạy tốt nhất.

Chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng để xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên đến 2020 bảo đảm đạt và vượt chuẩn về trình độ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ, quản lý hành chính, quản lý giáo dục và lý luận chính trị.

Chú trọng các phương pháp đánh giá hợp lý hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học. Đánh giá chất lượng của đội ngũ cán bộ giảng viên thông qua: khối lượng giờ giảng đảm nhận, số lượng và chất lượng các công trình nghiên cứu khoa học, các tài liệu, giáo trình biên soạn, quỹ thời gian dành cho học tập, nghiên cứu khoa học, tự đào tạo, thông qua đánh giá của sinh viên đối với giảng viên, đảm bảo đánh giá khoa học, chính xác.

2.3. Chiến lược tuyển dụng, đào tạo và sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Mục tiêu phát triển đội ngũ :

- Trong giai đoạn 2015 – 2018 và tầm nhìn đến năm 2020, phát triển đội ngũ được xác định là chiến lược trung tâm, là tiền đề quan trọng để giữ vững qui mô và nâng cao chất lượng đào tạo. Sự tồn tại và phát triển của Nhà trường phụ thuộc rất nhiều vào chiến lược tuyển chọn, đào tạo, sử dụng, đánh giá cán bộ.

- Đội ngũ cán bộ của Trường phải đạt các tiêu chí cơ bản:

- + Có trình độ chuyên môn giỏi, có năng lực sáng tạo, tư duy đổi mới.
- + Có đạo đức tốt, sức khỏe tốt
- + Có ý thức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước công việc
- + Yêu nghề, gắn bó với Nhà trường.

- Xây dựng đội ngũ:

Dự kiến số giảng viên đến cuối năm 2015 là 188 người, hơn 50% giảng viên đạt trình độ sau đại học, trong đó có 3% tiến sĩ; 40% giảng viên có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và giao tiếp bằng tiếng nước ngoài. Tỷ lệ sinh viên trên một giảng viên quy đổi đạt 29,88;

Số giảng viên đến năm 2018 là 260 người, hơn 60% giảng viên đạt trình độ sau đại học, trong đó có 3% tiến sĩ; 60% giảng viên có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và giao tiếp bằng tiếng nước ngoài. Tỷ lệ sinh viên trên một giảng viên quy đổi đạt 25,85.

Phấn đấu đến năm 2020 số giảng viên là 325 người, 75% giảng viên đạt trình độ sau đại học, trong đó có 6% tiến sĩ; 70% giảng viên có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và giao tiếp bằng tiếng nước ngoài. Tỷ lệ sinh viên trên một giảng viên quy đổi đạt 24,88.

- Thực hiện chính sách thu hút nhân tài: Thỉnh giảng các cán bộ khoa học ngoài trường và chuyên gia từ các doanh nghiệp tham gia vào công tác giảng dạy. Thông qua các dự án hợp tác quốc tế bằng nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước, kinh phí của trường và các nguồn kinh phí khác, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ giảng dạy của trường.

- Xây dựng đề án sử dụng nguồn nhân lực của trường cho từng giai đoạn phát triển để đạt hiệu quả tối ưu trong công tác xây dựng đội ngũ.

2.4. Giải pháp phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Các giải pháp:

+ Thực hiện việc tính toán số lượng tuyển mới giảng viên cho các khoa, bộ môn. Trên cơ sở chỉ tiêu được giao, các khoa, bộ môn lập kế hoạch chi tiết, cụ thể để tuyển chọn đảm bảo số lượng, chất lượng.

+ Có chính sách thu hút, ưu đãi cán bộ từ các nguồn ngoài trường. Có chính sách quan tâm bồi dưỡng, ưu đãi đội ngũ cán bộ hiện có và chủ động xây dựng phát triển đội ngũ cán bộ kế cận.

+ Xây dựng và thực hiện đề án phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy trẻ, hàng năm lựa chọn các giảng viên trẻ để bồi dưỡng, đào tạo, phấn đấu đến năm 2018 có 9 Tiến sĩ và 150 Thạc sĩ là giảng viên cơ hữu, năm 2020 có 19 Tiến sĩ và 225 Thạc sĩ là giảng viên cơ hữu, chọn giảng viên đi học tiếp nghiên cứu sinh và chương trình đào tạo sau Tiến sĩ từ nguồn đào tạo này. Có chính sách kèm cặp, giúp đỡ các giảng viên trẻ để họ nhanh chóng trưởng thành. Tạo điều kiện cho các giảng viên trẻ đi học tập, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước. Gắn nhiệm vụ nghiên cứu khoa học với yêu cầu bồi dưỡng cán bộ, giảng viên.

+ Đảm bảo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ, trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý có hiệu quả.

+ Tăng cường công tác quản lý, giáo dục cán bộ; Thực hiện có nề nếp, hiệu quả yêu cầu đánh giá cán bộ, giảng viên; Chủ động đào thải các cán bộ, giảng viên không đủ tiêu chuẩn.

2.5. Hệ thống chỉ tiêu

** Qui mô phát triển đội ngũ đến năm 2015, 2018 và 2020:*

- **Đến năm 2015:** Toàn trường có 356 cán bộ, giảng viên, nhân viên phục vụ;
Trong đó:

- Giảng viên: 188
- Giáo viên THPT: 53
- Cán bộ và nhân viên phục vụ: 115

+ Chất lượng đội ngũ giảng viên:

- Thạc sĩ: 90 (Năm 2013 là 60)
- Tiến sĩ: 5 (Năm 2013 là 0)

40% giảng viên có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và giao tiếp bằng tiếng nước ngoài.

+ Đạt tỷ lệ: 29.88 sinh viên/1 giảng viên quy đổi

- **Đến năm 2018:** Toàn trường có 400 cán bộ, giảng viên, nhân viên phục vụ;
Trong đó:

- Giảng viên: 260
- Cán bộ và nhân viên phục vụ: 140

+ Chất lượng đội ngũ giảng viên:

- Thạc sĩ: 150
- Tiến sĩ: 9

60% giảng viên có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và giao tiếp bằng tiếng nước ngoài.

+ Đạt tỷ lệ: 25,85 sinh viên/1 giảng viên quy đổi

- **Đến năm 2020:** Toàn trường có 500 cán bộ, giảng viên, nhân viên phục vụ;
Trong đó:

- Giảng viên: 325
- Cán bộ và nhân viên phục vụ: 175

+ Chất lượng đội ngũ giảng viên:

- Thạc sĩ: 225
- Tiến sĩ: 19

70% giảng viên có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và giao tiếp bằng tiếng nước ngoài. Giảng viên dưới 40 tuổi phải có trình độ ngoại ngữ đủ điều kiện để gửi đi đào tạo ở nước ngoài.

80% cán bộ quản lý có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, sử dụng thành thạo 1 ngoại ngữ trong giao tiếp và làm việc với khách quốc tế, sử dụng thành thạo máy vi tính trong công tác quản lý.

70% nhân viên nghiệp vụ và phục vụ có trình độ Đại học - Cao đẳng, sử dụng thành thạo máy vi tính trong công tác quản lý, nghiệp vụ..

+ Đạt tỷ lệ: 24,88 sinh viên/1 giảng viên quy đổi.

2.6. Tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá kế hoạch

- Phòng Tổ chức – Hành chính – Tổng hợp chịu trách nhiệm tham mưu, tổ chức thực hiện chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ, xây dựng bộ máy tổ chức của trường.
- Đảm bảo định kì hàng năm kiểm tra kế hoạch chiến lược. Hàng năm tổ chức kiểm điểm đánh giá nhiệm vụ xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ giảng viên có hiệu quả. Đặc biệt chú trọng nhiệm vụ bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- Tham mưu, xây dựng các chính sách chế độ đối với cán bộ, giảng viên đảm bảo đội ngũ phát triển ổn định, bền vững.

3. Nhóm chiến lược 3: Chiến lược phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật

3.1. Mục tiêu phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật

- Tập trung đầu tư những công trình trọng điểm để đưa vào sử dụng bao gồm: Nhà xưởng, lớp học, phòng thực hành, phòng làm việc và cơ sở hạ tầng kỹ thuật phấn đấu đến năm 2018 hoàn thành các công trình xây dựng tại cơ sở 390 Hoàng Văn Thụ, phường 04, quận Tân Bình. Từng bước xây dựng Phân hiệu Củ Chi phấn đấu đến năm 2020 cơ bản xây dựng được các hạng mục: Khu Hành chính + lớp học, khu nhà xưởng thực hành, khu thư viện, khu ký túc xá, khu thể dục và thể thao, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và thảm cỏ, cây xanh.
- Từng bước phấn đấu đến năm 2020 tất cả các phòng học lý thuyết có diện tích sử dụng từ $67m^2 \div 70m^2$; Các giảng đường có diện tích sử dụng từ $150m^2 \div 250m^2$ có sức chứa từ $130 \div 200$ HSSV, có từ $3 \div 5$ giảng đường có diện tích sử dụng $> 400m^2$; Các phòng thí nghiệm có diện tích sử dụng từ $> 100m^2$; Các xưởng thực tập chuyên ngành thực tập Cơ khí, Động lực có diện tích sử dụng từ $255m^2 \div 400m^2$; Các xưởng thực tập chuyên ngành thực tập Điện – Điện tử, Điện lạnh, Công nghệ May - Thời trang có diện tích sử dụng từ $150m^2 \div 200m^2$. Trung tâm truyền thông Thư viện phải đạt được diện tích $> 3000m^2$.
- Xây dựng và phát triển các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành chất lượng cao đảm bảo chất lượng đào tạo các ngành nghề của Trường.
- Tăng cường các hoạt động phục vụ đào tạo như thư viện, công tác dịch vụ học tập, ký túc xá,...
- Đầu tư trang thiết bị máy móc và đồ dùng dạy học đủ, đồng bộ và hiện đại phù hợp với sự đổi mới chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang đào tạo theo tín chỉ, nhằm mục đích nâng cao trình độ tay nghề cho đội ngũ kỹ thuật đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố trong giai đoạn mới.
- Mục tiêu phát triển thư viện:

Xây dựng hệ thống thông tin cho Thư viện là một nhiệm vụ cấp bách, đồng thời cũng là một mục tiêu lâu dài nhằm phục vụ tốt hơn cho hoạt động của Thư viện, giúp Thư viện trường phù hợp và đạt chuẩn trong thời đại mới, thời đại của công nghệ và kinh tế tri thức. Xây dựng hệ thống thông tin cho Thư viện cần được tiến hành từng bước, đảm bảo đưa vào vận hành ngay, phát huy hiệu quả những phần đã được xây dựng, tiến tới gắn kết tất cả các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động xã hội ... của tất cả cộng đồng bạn đọc của Thư viện, từ sinh viên, giảng viên, cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý hành chính vào một khối thống nhất.

Thư viện đặt mục tiêu xây dựng hệ thống thông tin hoàn chỉnh, bao gồm các hệ thống phục vụ các đối tượng trong Thư viện: sinh viên, nghiên cứu sinh, cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý ..., phục vụ các mặt hoạt động và các nhu cầu thông tin khác nhau của các đối tượng nêu trên. Các phân hệ của hệ thống thông tin thích hợp đảm bảo thu thập, lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin cho tất cả các hoạt động diễn ra trong Thư viện.

- Xây dựng mặt bằng tổng thể tại cơ sở chính tại 390 Hoàng Văn Thụ, phường 4, quận Tân Bình và đền bù, xây dựng cơ sở tại xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi.

3.2. Nhu cầu về cơ sở vật chất

3.2.1. Nhu cầu về nhà xưởng, phòng học

Để thực hiện thành công triết lý “Kiến tạo cơ hội để phát triển bền vững” và phấn đấu phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm đào tạo chất lượng cao của thành phố và khu vực. Bên cạnh đội ngũ cán bộ, giảng viên có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ chuyên sâu phù hợp với tiêu chuẩn ngạch bậc, chức danh đảm nhiệm. Cần phải có một nền tảng cơ sở vật chất hoàn thiện với hệ thống lớp học, phòng thực hành, xưởng thực tập đủ về số lượng, đảm bảo về diện tích, trang thiết bị máy móc đủ, đồng bộ và hiện đại phù hợp với chuyên ngành đào tạo và yêu cầu của thị trường lao động thành phố và khu vực.

Phấn đấu xây dựng mới đến năm 2020 và những năm tiếp theo đạt diện tích sàn xây dựng mới về nhà xưởng, lớp học tại 2 cơ sở là 142.865,4m². Trong đó:

Tại cơ sở 1 số 390 Hoàng Văn Thụ là 45.867,4m². Cụ thể: khối Cơ khí 18.390m², khối Động lực đạt 11.585m²; khối Điện – Điện tử 2.031,4 m²; khối CNTT – Thư viện 3.433m². Khu lớp học lý thuyết 1.134 m²; Nhà thi đấu đa năng 1.296 m²; Ký túc xá 7.998 m²

- Tại cơ sở 2 xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi là 96.998m². Cụ thể: khối hành chính + lớp học: 24.830m², khối nhà xưởng thực hành 11.010m²; khối Trung tâm nghiên cứu khoa học 9.545m²; khu thể dục thể thao 22.943m²; khối ký túc xá 17.920m²; khối nhà ăn, phục vụ 8.050m²; khu nhà ở công vụ CB – GV – CNV 2.700m².

3.2.2. Nhu cầu về trang thiết bị máy móc:

Để việc đầu tư trang bị máy móc thiết bị phù hợp theo hướng phát triển của nhà trường trong tương lai, nhu cầu trang bị cơ sở vật chất gắn kết theo từng giai đoạn phát triển của nhà trường, cụ thể như sau:

3.2.2.1 Giai đoạn 2015 – 2018:

Đầu tư bổ sung máy móc thiết bị hiện đại cho 3 khoa được xác định là ngành mũi nhọn của nhà trường: Điện - Điện tử, Cơ khí và Động lực, trong đó:

Khoa Điện – Điện tử: Theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo kể từ năm học 2012-2013 ngành Điện – Điện tử được bổ sung một số môn học mới như Đo lường mạch điện, Đo lường cảm biến, Thực hành vẽ mạch điện-điện trên máy tính, Tự động hoá... hướng đến đào tạo chuyên ngành điện công nghiệp, điện tử công nghiệp, bổ sung lực lượng kỹ thuật có tay nghề bậc cao đáp ứng yêu cầu cho nhu cầu xã hội hiện nay và những năm tới, giai đoạn 2015 – 2018 được xác định là tăng cường bổ sung mới và thay thế thiết bị hư cũ lạc hậu, theo kế hoạch nhà trường trang bị 11 phòng thực hành, 01 phòng phương pháp dạy học đáp ứng yêu cầu cơ bản, đồng bộ của chương trình đào tạo, giai đoạn 2018 – 2020 nhà trường tiến hành trang bị các phòng thực hành đáp ứng yêu cầu chuyên sâu phù hợp với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của khoa học công nghệ.

Cũng như khoa Điện – Điện tử, việc trang bị máy móc ở khoa Cơ khí được nhà trường đầu tư theo 2 giai đoạn, giai đoạn 2015 – 2018 tập trung vào việc trang bị bổ sung và đại tu máy Tiện, máy Phay đủ về số lượng và đồng bộ về chủng loại đáp ứng cho từng nhóm sinh viên thực tập, tăng cường máy móc thiết bị thực tập ngành học cơ khí chính xác, đồng thời đẩy mạnh công tác nghiên cứu thể hiện qua việc tăng cường một số phòng thí nghiệm để sinh viên nắm chắc hơn về mặt lý thuyết, vững về thực hành. Việc trang bị được thực hiện theo nhu cầu cấp thiết, xác định thứ tự ưu tiên, đào tạo từ cơ bản đến nâng cao. Dự kiến nhu cầu tăng số lượng máy Tiện và máy Phay là 30 cái, và trang bị mới 3 phòng thí nghiệm chuyên ngành cơ khí, 01 xưởng thực hành nguội, 01 phòng học dành cho môn học tự chọn và 01 phòng phương pháp dạy học hiện đại.

Khoa Động lực: Trang bị bổ sung máy móc thiết bị thực tập mang tính nâng cao và từng bước trang bị đồng bộ về chủng loại. Theo xu hướng hiện nay ngành công nghệ ô tô phát triển rất mạnh mẽ, đa dạng về mẫu mã và chủng loại, nhu cầu của người tiêu dùng là rất lớn, đặc biệt thị trường Việt Nam hướng đến việc sản xuất phụ tùng và lắp ráp ô tô, phát triển dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng ô tô, năm 2018 hoà nhập thị trường ô tô trên thế giới vì thế việc nâng cao trình độ tay nghề cho đội ngũ kỹ thuật ngành ô tô là rất cần thiết và cấp bách. Dự kiến trang bị trong giai đoạn này gồm 05 mô hình ô tô đời mới, 01 phòng phương pháp hiện đại, 01 phòng thí nghiệm điện ô tô và 5 phòng thực hành chuyên ngành động lực.

Song song đó, để duy trì hoạt động dạy học thường xuyên và từng bước củng cố 03 ngành còn lại là điện lạnh, công nghệ thông tin và công nghệ may thời trang phù hợp với mục tiêu, qui mô phát triển trường trở thành trường trọng điểm của khu vực, nhà trường cũng tiến hành đồng thời trang bị theo lộ trình, thứ tự ưu tiên, mức độ cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ của chiến lược đề ra.

3.2.2.2 Giai đoạn 2018 – 2020:

Trang bị đồng thời máy móc thiết bị phục vụ đào tạo ở 02 cơ sở của nhà trường:

a) Cơ sở 1

Đầu tư trang bị cho khoa Công nghệ thông tin, tiếp tục hoàn thiện công tác trang bị máy móc thiết bị cho các khoa Động lực, Điện - Điện tử và Cơ khí được xác định là 04 ngành mũi nhọn của nhà trường trong giai đoạn này, cụ thể:

Khoa Công nghệ thông tin: Những năm gần đây, ngành công nghệ thông tin là ngành có số lượng sinh viên theo học đông nhất, vì thế nhà trường đặc biệt quan tâm đến công tác đầu tư cơ sở vật chất, hàng năm đều trang bị bổ sung số lượng lớn máy vi tính cấu hình cao tương thích với môn học công nghệ phần mềm và mạng máy tính. Tuy nhiên do nguồn kinh phí hạn hẹp, phòng học thiếu nên việc đầu tư phòng học chuyên môn mang tính chuyên sâu chưa thực hiện được, để phù hợp với kế hoạch qui mô phát triển nhà trường và tiếp nhận sự thay đổi của công nghệ thông tin trong giai đoạn tới nhà trường tiến hành trang bị 02 phòng thực hành môn học an ninh mạng, 02 phòng thực hành mạng viễn thông – truyền số liệu và bổ sung hàng năm máy vi tính nhằm thay thế các máy hư hỏng thanh lý.

Khoa Điện – Điện tử, khoa Cơ khí và khoa Động lực tiếp tục hoàn thiện các phòng thực hành còn lại theo chiến lược đề ra.

Trong giai đoạn này ngoài việc tập trung trang bị cho 4 ngành mũi nhọn, các ngành khác cũng được đảm bảo tối thiểu để duy trì hoạt động.

b) Cơ sở 2

Sau khi hoàn thiện phần xây dựng cơ bản, dự kiến tuyển sinh tại cơ sở 2 vào năm học 2019-2020, vì vậy công tác chuẩn bị cơ sở vật chất phải được thực hiện trong năm 2018, việc trang bị được thực hiện trong 3 năm 2018-2020 theo thứ tự ưu tiên.

3.2.2.3 Giai đoạn sau năm 2020

Là giai đoạn mà công tác trang bị cơ sở vật chất của nhà trường đã được thực hiện hoàn chỉnh theo kế hoạch chiến lược, nhiệm vụ của nhà trường là quản lý và đưa vào sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất đã được đầu tư. Công tác bảo trì, bảo dưỡng được quan tâm đúng mức. Bên cạnh đó việc nâng cấp các máy móc thiết bị được thực hiện thường xuyên nhằm bảo đảm để máy móc thiết bị hoạt động thường xuyên, đáp ứng tốt yêu cầu công tác dạy học.

3.2.3. Nhu cầu phát triển thư viện

- Trang bị phần mềm quản lý thư viện để phát triển, làm hạt nhân cho việc phát triển toàn bộ hệ thống thông tin thích hợp của Thư viện, có khả năng tạo ra trên mạng máy tính một môi trường cho phép những bộ phận có chức năng nghiệp vụ khác nhau trong thư viện cộng tác, phối hợp làm việc theo một tiến trình xử lý hợp lý, ăn khớp với tiến trình xử lý trong thực tế. Phần mềm quản lý bao gồm các module: Module Bổ sung ấn phẩm, Module Biên mục dữ liệu, Module Quản lý bạn đọc, Module Mượn/trả ấn phẩm, Module Tra cứu ấn phẩm (OPAC), Module Quản lý người dùng.

- Xây dựng kho tư liệu điện tử nhằm mục đích cung cấp thông tin điện tử đến các đơn vị, sinh viên, cán bộ ... trong cộng đồng bạn đọc, song song cùng với các dạng thông tin cổ điển khác, từng bước đưa hệ thống thông tin của thư viện phục vụ cho các mục đích cung cấp thông tin, trở thành một thư viện điện tử, với nhiều phương pháp cung cấp thông tin khác nhau. Kho tư liệu điện tử và hệ thống phần mềm quản lý kho bao gồm các nội dung sau: Lựa chọn khuôn dạng chung (Dữ liệu dạng văn bản, bao gồm ký tự (text) và hình ảnh tĩnh (graphic); Dữ liệu dạng âm thanh, phim ảnh); Chuyển đổi các dữ liệu sẵn có ở dạng điện tử; Xây dựng cơ chế quản lý tư liệu trong kho dữ liệu (Quản lý thông tin thư mục của tư liệu; Quản lý nội dung của tư liệu); Xây dựng giao diện với người sử dụng để khai thác kho tư liệu điện tử; Xây dựng cơ cấu bổ sung tư liệu vào kho tư liệu điện tử.

- Chuyển đổi dữ liệu biên mục hiện có (theo chuẩn thư viện quốc gia) thành các bản ghi theo chuẩn MARC.

- Đưa được hệ thống OPAC lên mạng.

- Tin học hóa các hoạt động nghiệp vụ khác của thư viện theo từng nghiệp vụ: Nghiệp vụ bổ sung; Nghiệp vụ quản lý bạn đọc; Nghiệp vụ quản lý mượn - trả (lưu thông ấn phẩm trong thư viện).

- Xây dựng kho mở theo chuẩn thư viện mở hiện đại: Xếp ấn phẩm trên giá theo phân loại nội dung (sử dụng khung phân loại Dewey Decimal - DDC); triển khai lắp đặt các thiết bị an ninh thư viện gồm công từ tính tại lối ra kho mở và máy khử từ, nhiễm từ tại bàn thủ thư.

- Xây dựng các tiến trình nghiệp vụ: Tiến trình bổ sung ấn phẩm; Tiến trình nhập kho; Tiến trình lưu kho; Tiến trình khai thác trực tuyến; Tiến trình mượn trả với kho mở; Tiến trình mượn trả với kho đóng; Tiến trình quản lý bạn đọc.

- Trang bị hạ tầng cơ sở cho hệ thống thông tin, bao gồm máy chủ, máy trạm, thiết bị phục vụ thư viện mở (Công từ, Máy nhiễm/khử từ, Vật liệu từ, Camera giám sát,

Màn hình giám sát, Thiết bị chia, trộn hình ảnh từ camera giám sát, Bàn điều khiển camera giám sát...) và các thiết bị phụ trợ (Các thiết bị lưu trữ bên ngoài, Hệ thống cung cấp nguồn điện và lưu điện, máy in, máy photocopy, máy quét, máy ảnh số, camera số, các thiết bị nghe nhìn).

- Tăng cường trang bị các tài liệu truyền thông theo nhu cầu của các khoa, phòng chức năng, đặc biệt bổ sung các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành của nước ngoài.

3.3. Hệ thống chỉ tiêu

3.3.1. Chỉ tiêu về cải tạo, xây dựng mới hệ thống phòng học, phòng thực hành, xưởng thực tập tại các khoa nghề:

Tên khoa nghề	Năm 2015	Năm 2018		Năm 2020	
	Hiện có	Xây dựng mới + Nâng cấp (CS1)	Trang bị mới	Xây dựng mới + Nâng cấp (CS1 + CS2)	Trang bị mới (CS2)
Cơ khí	08 xưởng	14		08	08
Điện - Điện tử	25 xưởng	10	10	22	22
Công nghệ Thông tin	18 phòng máy	03	02	10	10
Động lực	12 xưởng	12		08	08
Điện lạnh	06 xưởng	06	03	05	05
Công nghệ may - Thời trang	03 xưởng	01		03	03
Khoa Khoa học Cơ bản	02 phòng lab	01		02	02
Phòng thí nghiệm cho các chuyên ngành	08 phòng	12		08	08
Phòng nghiên cứu khoa học				01	02

3.3.1.1. Cơ sở 1:

S T T	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ngành nghề đầu tư
A- TRANG BỊ TẬP TRUNG NGÀNH MŨI NHỌN											
1	Phòng phương pháp đầu tư theo hướng hiện đại (Máy vi tính, Máy chiếu, Bảng tương tác, Bàn ghế kỹ thuật...)	Phòng			06			02		02	Trang bị cho các khoa nghề

S T T	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ngành nghề đầu tư
2	Máy móc thiết bị môn học cung cấp điện	Phòng thực hành		02					01		Môn cơ sở ngành – Điện – Điện tử
3	Máy móc thiết bị môn học tự động hóa	Phòng thực hành		02						01	Môn cơ sở ngành – Điện – Điện tử
4	Máy móc thiết bị môn học Trang bị điện	Phòng thực hành		02					01		Chuyên ngành điện
5	Máy vi tính dạy mô phỏng các phần mềm chuyên ngành	Phòng thực hành		02						01	Chuyên ngành Điện – Điện tử
6	Phòng thực tập đo lường và mạch điện	Phòng thực hành		01	01					01	Chuyên ngành Điện – Điện tử
7	Phòng thực tập CN2	Phòng thực hành		01							Chuyên ngành Điện – Điện tử
8	Máy Tiện	Cái			15	13(NC)	07			20(NC)	Chuyên ngành Tiện – Cơ khí
9	Máy Tiện CNC	Cái						01			Chuyên ngành Tiện – Cơ khí
10	Máy Phay	Cái			15		10(NC)	15	06	09(NC)	Chuyên ngành Phay – Cơ khí
11	Máy Phay CNC							01			Chuyên ngành Phay – Cơ khí
12	Phòng thí nghiệm cơ học	Phòng thực hành		01				01			Kỹ thuật Cơ khí
13	Phòng thí nghiệm đo lường Cơ khí	Phòng thực hành			01					01	Kỹ thuật Cơ khí
14	Phòng thí nghiệm Thực tập Khí nén – Thủy lực	Phòng thực hành		01			01				Kỹ thuật Cơ khí

S T T	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ngành nghề đầu tư
15	Xưởng nguội	Xưởng			01						Kỹ thuật Cơ khí
16	Phòng học dùng cho môn học tự chọn (Máy vi tính + bàn ghế)	Phòng thực hành		01							Kỹ thuật Cơ khí
17	Mô hình tổng thành ô tô đời mới	Cái		04		02	02		04		Thực tập tổng hợp – Động lực
18	Mô hình hệ thống điện tổng thành ô tô du lịch đời mới	MH		01							Thực tập – Động lực
19	Phòng thực tập động cơ	Phòng		01							Thực tập – Động lực
20	Phòng thực tập ô tô	Phòng		01							Thực tập – Động lực
21	Hệ thống cân chỉnh bơm cao áp động cơ Diezen	Phòng thực hành		01		01					Thực tập động cơ (xăng + dầu)
22	Thiết bị đồng sơn	Phòng thực hành		01				01			Thực tập sửa chữa thân vỏ và sơn xe
23	Phòng thí nghiệm điện ô tô	Phòng thực hành			01				01		Điện Ô tô
24	Thiết bị thực tập khung, gầm	Phòng thực hành	1(NC)		01					01	Thực tập khung gầm ô tô
25	Máy vi tính	Cái	50	100	50	100	50	100	50	100	Công nghệ thông tin

S T T	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ngành nghề đầu tư
26	Thiết bị thực hành mạng viễn thông và truyền số liệu (Hệ thống camera)	Phòng thực hành				01		01			Công nghệ thông tin
27	Thiết bị thực tập môn học an ninh mạng (Fire wall)	Phòng thực hành			01			01			Công nghệ thông tin
B- TRANG BỊ BỔ SUNG											
28	Mô hình mô phỏng ngành lạnh	Phòng thực hành			01						Thực hành điều hòa không khí - Điện lạnh
29	Máy móc thiết bị ngành nhiệt + lò hơi	Phòng thực hành				01					Kỹ thuật sấy và kỹ thuật lò hơi – Điện lạnh
30	Máy móc thiết bị xưởng thực tập máy lạnh	Phòng thực hành		1(NC)			01			01	Thực tập sửa chữa lắp đặt và vận hành máy lạnh
31	Máy móc thiết bị xưởng thực tập lạnh công nghiệp	Phòng thực hành		1(NC)					01		Thực tập sửa chữa lắp đặt và vận hành lạnh công nghiệp
32	Mô hình máy đá cây, Mã DLCN04A	Bộ		01							Khoa Điện lạnh
33	Mô hình hệ thống đá vảy, Mã DLCN04C	MH		01							Khoa Điện lạnh

S T T	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ngành nghề đầu tư
34	Mô hình máy sấy lạnh đông thăng hoa, Mã DLCN05A	MH		01							Khoa Điện lạnh
35	Xưởng may công nghiệp	Xưởng	1(NC)		01					01	May công nghiệp
36	Xưởng cắt	Xưởng			01						May
37	Xưởng thiết kế rập (Phần mềm Lectra/40 licence)	Bộ		01							May
38	Phòng Lab	Phòng					01				Ngoại ngữ

3.3.1.2. Cơ sở 2:

TT	Tên xưởng thực hành	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ngành nghề đầu tư
1	Phòng phương pháp đầu tư theo hướng hiện đại (Máy vi tính, Máy chiếu, Bảng tương tác, Bàn ghế kỹ thuật...)	Phòng	03	03		06 khoa
2	Xưởng tiện	Xưởng	01		01	Cơ khí
3	Xưởng phay	Xưởng	01		01	Cơ khí
4	Xưởng nguội	Xưởng	01			Cơ khí
5	Xưởng hàn	Xưởng	01			Cơ khí
6	Xưởng CNC	Xưởng	01			Cơ khí
7	Phòng phương pháp	Phòng thực hành	01			Cơ khí
8	Phòng thí nghiệm cơ học	Phòng thực hành		01	01	Cơ khí
9	Phòng thí nghiệm đo lường Cơ khí	Phòng thực hành		01	01	Cơ khí
10	Phòng thí nghiệm Thực tập Khí nén – Thủy lực	Phòng thực hành		01	01	Cơ khí
11	Phòng học dùng cho môn học tự chọn (Máy vi tính + bàn ghế)	Phòng thực hành	01		01	Cơ khí
12	Mô hình tổng thành ô tô đời mới	Cái	02	01	01	Động lực
13	Mô hình hệ thống điện tổng thành ô tô du lịch đời mới	Cái	01	01	01	Động lực
14	Phòng thực tập động cơ	Phòng thực hành	01	01		Động lực
15	Phòng thực tập ô tô	Phòng thực hành	01	01		Động lực

TT	Tên xưởng thực hành	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ngành nghề đầu tư
16	Hệ thống cân chỉnh bơm cao áp động cơ Diezen	Hệ thống	01	01		Động lực
17	Thiết bị đồng sơn	Phòng thực hành	01	01		Động lực
18	Phòng thí nghiệm điện ô tô	Phòng thực hành	01	01		Động lực
19	Thiết bị thực tập khung, găm	Phòng thực hành	01	01		Động lực
20	Xưởng thực hành điện lạnh cơ bản	Xưởng	01		01	Điện lạnh
21	Xưởng thực hành bảo trì máy lạnh	Xưởng	01		01	Điện lạnh
22	Xưởng thực hành bảo trì tủ lạnh	Xưởng	01		01	Điện lạnh
23	Xưởng thực tập lạnh công nghiệp	Xưởng	01		01	Điện lạnh
24	Mô hình mô phỏng ngành lạnh	Phòng thực hành	01		01	Điện lạnh
25	Máy móc thiết bị ngành nhiệt + lò hơi	Phòng thực hành	01		01	Điện lạnh
26	Mô hình máy đá cây, Mã DLCN04A	Bộ	01		01	Điện lạnh
27	Mô hình hệ thống đá vảy, Mã DLCN04C	Mô hình	01		01	Điện lạnh
28	Mô hình máy sấy lạnh đông thăng hoa, Mã DLCN05A	Mô hình	01		01	Điện lạnh
29	Máy móc thiết bị môn học cung cấp điện	Phòng thực hành	01		01	Điện
30	Máy móc thiết bị môn học tự động hóa	Phòng thực hành	01		01	Điện – Điện tử
31	Máy móc thiết bị môn học Trang bị điện	Phòng thực hành	01		01	Điện
32	Máy vi tính dạy mô phỏng các phần mềm chuyên ngành	Phòng thực hành	01		01	Điện – Điện tử
33	Phòng thực tập đo lường và mạch điện	Phòng thực hành	01		01	Điện – Điện tử
34	Phòng thực tập CN	Phòng thực hành	01		01	Điện – Điện tử
35	Máy vi tính	Phòng thực hành	05		01	Công nghệ Thông tin
36	Thiết bị thực hành mạng viễn thông và truyền số liệu (Hệ thống camera)	Phòng thực hành	01		01	Công nghệ Thông tin
37	Thiết bị thực tập môn học an ninh mạng (Fire wall)	Phòng thực hành	01		01	Công nghệ Thông tin
38	Xưởng may công nghiệp	Xưởng	01		01	Công nghệ may thời trang
39	Xưởng cắt	Xưởng	01		01	Công nghệ may thời trang

TT	Tên xưởng thực hành	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ngành nghề đầu tư
40	Xưởng thiết kế rập	Xưởng	01		01	Công nghệ May thời trang
41	Phòng Lab	Phòng	01		01	Ngoại ngữ

Chỉ tiêu phát triển thư viện: Căn cứ theo quy mô phát triển cơ sở vật chất đến năm 2017 hoàn thành xây dựng Thư viện điện tử tại cơ sở 1 và đến năm 2020 hoàn thành xây dựng Thư viện điện tử tại cơ sở 2.

4. Nhóm chiến lược 4: Chiến lược phát triển nguồn lực tài chính – Các chế độ, chính sách

4.1. Chiến lược và biện pháp tăng nguồn lực tài chính

Huy động mọi nguồn lực nhằm tạo nguồn tài chính dồi dào, đủ để bảo đảm chủ động thực hiện các chiến lược phát triển nhà trường.

Đổi mới tài chính, nâng cao tính tự chủ cho các phòng, khoa làm nghiên cứu khoa học. hướng đến xây dựng cơ chế rõ ràng, chuyên nghiệp khuyến khích sự hợp tác giao lưu nhằm mang về các dự án liên kết lớn, có giá trị cao đối với trường, đẩy mạnh được nguồn thu dồi dào và đầy tiềm năng này.

Tin học hóa triệt để công tác quản lý tài chính, công khai các khoản thu, chi tài chính tạo sự đoàn kết thống nhất trong nhà trường.

Tăng cường hợp tác với các trường cao đẳng trong và ngoài nước, trao đổi nhân lực và kinh nghiệm trong quản lý tài chính, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Tập trung nguồn kinh phí tiếp tục xây dựng môi trường học tập với cơ sở vật chất đáp ứng theo tiêu chuẩn của các trường cao đẳng tiên tiến trong khu vực Đông Nam Á.

Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường trang thiết bị máy móc hiện đại đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học. Hình thành ngày càng nhiều phòng lý thuyết chuyên môn, phòng thực hành và xưởng thực tập hiện đại để có thể thực hiện các hoạt động đào tạo, trao đổi học thuật giữa giảng viên với giảng viên, giữa giảng viên với doanh nghiệp, cập nhật công nghệ mới và đẩy mạnh nghiên cứu khoa học.

Mở rộng các nguồn thu tài chính, đặc biệt là các nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế. Phân phối lợi ích theo nguyên tắc công khai, minh bạch trên cơ sở hiệu quả công tác của cán bộ, viên chức.

Thành lập trung tâm Ngoại ngữ – Tin học và Đào tạo ngắn hạn.

Kế hoạch chiến lược phát triển trường đến năm 2020 với mục tiêu phát triển cơ sở vật chất là tập trung vào những công trình trọng điểm để đưa vào sử dụng bao gồm: nhà xưởng, thư viện, phòng làm việc của giảng viên, phòng thí nghiệm, thực hành. Các công trình dịch vụ cho sinh viên, hệ thống hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin, hiện đại hóa giảng đường, xây dựng các phòng học lớn. Phấn đấu đến năm 2020 cơ bản hoàn thành nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường. Những năm sau 2020 tiếp tục hoàn thiện những hạng mục công trình không nằm trong phân kỳ đầu tư từ 2014 – 2020. Chỉ tiêu đặt ra:

Tại cơ sở 390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình:

1. Nâng tầng khu thực hành Điện – Điện tử:
Diện tích xây dựng: 2.031,4 m²
2. Tòa nhà Công nghệ Thông tin và Thư viện:
Diện tích xây dựng: 3.433 m²
3. Tòa nhà Khoa Cơ khí với quy mô xây dựng 5 tầng:
Diện tích xây dựng: 18.390 m²
4. Tòa nhà Khoa Động Lực với quy mô xây dựng 5 tầng:
Diện tích xây dựng: 11.585 m²
5. Khu lớp học lý thuyết với quy mô xây dựng 3 tầng:
Diện tích xây dựng: 1.134 m²
6. Nhà thi đấu đa năng với quy mô xây dựng 1 tầng:
Diện tích xây dựng: 1.296 m²
7. Ký túc xá với quy mô xây dựng 6 tầng:
Diện tích xây dựng: 7.998 m²

Tại cơ sở 2 tại xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi:

- i. **Khu A:** Khối công trình chính (Hành chính – Phòng học – Giảng đường):
(Trệt + 1 lầu)
Diện tích xây dựng: 13.730 m²
Diện tích sàn xây dựng: 24.830 m²
 - a- Khối hành chính:
Diện tích: 1.490 m²
 - b- Khối lớp học:
Diện tích: 4.710 m²
 - c- Khối phòng thí nghiệm:
Diện tích: 2.260 m²
 - d- Khối hội trường:
Diện tích: 1.030 m²
 - e- Khối giảng đường:
Diện tích: 3.480 m²
 - f- Khối phòng chức năng khác (Phòng chiếu phim, phòng bộ môn):
Diện tích: 1.100 m²
 - g- Sân – Hành lang – Cầu thang:
Diện tích: 9.930 m²
 - h- Khu vệ sinh (12 khu):
Diện tích: 830 m²

- ii. Khu B:** Khối nhà xưởng – thực hành: (trệt + 2 lầu)
 Diện tích xây dựng: 8.770 m^2
 Diện tích sàn xây dựng: 11.010 m^2
- iii. Khu C:** Trung tâm nghiên cứu: (trệt +1 lầu)
 Diện tích xây dựng: 5.130 m^2
 Diện tích sàn xây dựng: 9.545 m^2
- iv. Khu D:** Khu thể dục thể thao: 22.943 m^2
 + Nhà thi đấu – Tập luyện TDTT:
 Diện tích xây dựng: 2.600 m^2
 Diện tích sàn xây dựng: 2.600 m^2
 + Hồ bơi ngoài trời:
 Diện tích xây dựng: 1.700 m^2
 + Sân bóng đá có đường chạy:
 Diện tích xây dựng: 15.845 m^2
 + Sân bóng chuyền: 2 sân
 Diện tích xây dựng: $542 \text{ m}^2 \times 2 = 1.084 \text{ m}^2$
 + Sân bóng rổ: 2 sân
 Diện tích xây dựng: $542 \text{ m}^2 \times 2 = 1.084 \text{ m}^2$
 + Sân tennis: 2 sân
 Diện tích xây dựng: $315 \text{ m}^2 \times 2 = 630 \text{ m}^2$
- v. Khu E (Trệt +2 lầu):** Khu ký túc xá + nhà phục vụ - sinh hoạt + Khu nhà ở cán bộ - giáo viên – nhân viên – Nhà khách:
 Diện tích xây dựng: 10.390 m^2
 Diện tích sàn xây dựng: 26.120 m^2
- a. Khu ký túc xá (Trệt + 2 lầu)
 Diện tích xây dựng: 6.720 m^2
 Diện tích sàn xây dựng: 17.920 m^2
- b. Nhà phục vụ + sinh hoạt: (Trệt + 2 lầu)
 Diện tích xây dựng: 2.770 m^2
 Diện tích sàn xây dựng: 8.050 m^2
- c. Khu nhà ở CB CNV + Nhà khách: (Trệt +2 lầu)
- d. Diện tích xây dựng: 900 m^2
- e. Diện tích sàn xây dựng: 2.700 m^2
- Công trình phụ:**
 Diện tích xây dựng: $3.759.40 \text{ m}^2$
 Diện tích sàn xây dựng: $3.759,40 \text{ m}^2$
- Khối Nhà bảo vệ (2 nhà): $(8,00 \times 8,4) \times 2 = 134,40 \text{ m}^2$

- Khối nhà xe 1 (Khách liên hệ): $10,00 \times 35,00 = 350,00 \text{ m}^2$
- Khối nhà xe 2 và 3: $(20,00 \times 45,00) \times 2 = 1.800,00 \text{ m}^2$
- Khối nhà xe 4: $10,00 \times 35,00 = 350,00 \text{ m}^2$
- Khối nhà xe 5: $15,00 \times 45,00 = 675,00 \text{ m}^2$
- Khối nhà xe 6: $10,00 \times 45,00 = 450,00 \text{ m}^2$

Hạ tầng kỹ thuật:

- Tường rào, cổng: 2.286 m^2
- Bãi xe ô tô: 3.910 m^2
- Khu xử lý nước thải: 2.500 m^2
- Đất dự trữ khu học tập: 40.050 m^2
- Đất cây xanh – bãi cỏ - lối đi nội bộ: $185.853,6 \text{ m}^2$
- Đất giao thông chính: 35.987 m^2

Thiết bị:

Chi phí thiết bị chiếm khoảng 6,12% chi phí xây dựng (Theo 439/QĐ-BXD ngày 26/4/2013 về suất vốn đầu tư năm 2013 của Bộ Xây dựng).

4.2. Các chế độ, chính sách

Trường là đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo tinh thần Nghị định 43/2006/NĐ-CP và Thông tư số 71/2006/TT-BTC.

Xây dựng phương án thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định này.

Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

Tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng cán bộ, viên chức theo quy định của pháp luật; đảm bảo các chế độ, quyền lợi về tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn đối với người lao động của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Tổ chức thực hiện công tác hạch toán kế toán, thống kê, quản lý tài sản theo đúng quy định của pháp luật, phản ánh đầy đủ, kịp thời toàn bộ các khoản thu, chi của đơn vị trong sổ sách kế toán. Thực hiện các quy định về chế độ thông tin, báo cáo hoạt động sự nghiệp của nhà trường theo quy định hiện hành.

Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, quy chế công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Đề xuất và trình Hiệu trưởng giải pháp tăng thêm nguồn thu và phương án nhằm tăng nguồn thu cho Trường, điều tiết tăng các bồi dưỡng đào tạo cán bộ viên chức, tăng quỹ phúc lợi và quỹ thu nhập tăng thêm nhằm nâng cao các chỉ tiêu đời sống cho cán bộ - giáo viên - nhân viên.

4.3. Giải pháp thực hiện

Tăng cường các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu thị trường lao động để tăng nguồn thu.

Thành lập trung tâm Ngoại ngữ – Tin học và Đào tạo ngắn hạn

Đẩy mạnh ưu tiên các hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng, chuyển giao có thu.

Đổi mới tư duy tài chính và cơ sở vật chất. Tăng cường hiệu quả công tác tài chính, quản lý tốt các nguồn thu, chủ động quản lý kế hoạch tài chính.

Tiết kiệm các khoản chi phí để tập trung tài chính cho các chương trình phát triển của nhà trường.

Lập dự án vay vốn ưu đãi, tranh thủ tối đa sự hỗ trợ tài chính của các chương trình, các tổ chức trong và ngoài nước.

Xây dựng chiến lược và lộ trình cụ thể trong việc xây dựng, phát triển nhà trường đến năm 2020, chú trọng tính khả thi trong dự án chiến lược để thành phố và các cơ quan chức năng hỗ trợ, ghi vốn nhằm nhanh chóng thực hiện các hạng mục đúng tiến độ.

4.4. Hệ thống chỉ tiêu

Tổng mức đầu tư dự kiến cho cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo đội ngũ, hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển công tác đào tạo và hoạt động đoàn hội từ năm 2015 đến năm 2020 là **2.387,020** tỷ đồng. Phân kỳ qua các năm:

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Cộng
Phát triển CSVC Cơ sở 1		16,986	4,965	163,013	60,744	107,662	82,138	19,052	454,562
Phát triển CSVC Cơ sở 2		50,000	50,000	37,106	176,933	314,807	381,739	263,188	1.273,773
Trang thiết bị Cơ sở 1	0,93	66,405	49,956	8,320	10,325	35,810	29,300	38,500	239,546
Trang thiết bị Cơ sở 2						204,691	32,340	157,192	394,223
Phát triển đội ngũ	0,6	0,74	0,92	1,02	1,12	1,3	1,6	1,6	8,9
Hoạt động khoa học và công nghệ	0,5	0,555	0,594	0,628	0,657	0,677	0,705	0,726	5,042
Phát triển đoàn hội	0,2	0,22	0,242	0,266	0,292	0,321	0,353	0,388	2,282
Phát triển công tác đào tạo	0,4	0,55	0,55	0,55	0,4	0,4	0,4	0,4	3,650
Hoạt động hợp	0,5	0,555	0,594	0,628	0,657	0,677	0,705	0,726	5,042

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Cộng
tác quốc tế									
Tổng mức đầu tư	3,130	136,011	107,821	211,531	251,128	666,345	529,280	481,772	2.387,020

Trong đó:

- Đầu tư cho phát triển cơ sở vật chất: nhà xưởng, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, cơ sở hạ tầng tăng dần qua từng năm. Tổng mức đầu tư từ 2013 đến năm 2020 là 454,562 tỷ đồng (cơ sở 1) và 1.273,773 tỷ đồng (cơ sở 2).

- Nâng cấp, trang bị mới các xưởng thực tập tại các khoa nghề. Tổng mức đầu tư từ 2013 đến năm 2020 là 239,546 tỷ đồng (cơ sở 1) và 394,223 tỷ đồng (cơ sở 2).

- Tăng cường phát triển đội ngũ, bồi dưỡng chuyên môn phục vụ yêu cầu đào tạo. Tổng mức đầu tư từ 2013 đến năm 2020 là 8,9 tỷ đồng.

- Ngân sách phát triển công tác Đoàn hội: Tổng mức đầu tư từ 2013 đến năm 2020 là 2,282 tỷ đồng.

- Ngân sách phát triển công tác đào tạo: Tổng mức đầu tư từ 2013 đến năm 2020 là 3,65 tỷ đồng.

- Ngân sách hoạt động hợp tác quốc tế. Tổng mức đầu tư từ 2013 đến năm 2020 là 5,042 tỷ đồng.

Phân kỳ tổng mức đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo đội ngũ theo hạng mục và qua các năm cụ thể như sau:

4.4.1 Phân kỳ mức đầu tư về cơ sở vật chất:

Căn cứ pháp lý:

- TCVN 3981: 1985 – Trường Đại học - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4602: 2012 – Trường trung cấp chuyên nghiệp - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9210: 2012 – Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế;
- QĐ 155/2005/QĐ-TTg ngày 23/6/2005 của Chính phủ đến năm 2010 giải quyết chỗ ở cho HSSV;
- Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 20/4/2009 của Chính phủ về một số cơ chế chính sách nhằm đẩy mạnh phát triển nhà ở cho học sinh, sinh viên các cơ sở đào tạo và nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp tập trung, người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị: 4m²/người.

*** Cơ sở 1: Xây mới và nâng cấp một số công trình phục vụ đào tạo tại địa chỉ 390 Hoàng Văn Thụ, Phường 04, Quận Tân Bình, trên diện tích 5,0646 ha.**

Đơn vị tính: tỷ đồng

S t t	Hạng mục	Diện tích xây dựng	Quy mô Xây dựng	Tổng kinh phí	Thành tiền giá xây dựng						
					năm 2014	năm 2015	năm 2016	năm 2017	năm 2018	năm 2019	năm 2020
1	Tòa nhà Công nghệ	572 m ² x 6 =3.433m ²	6 tầng	34,023			0,680	29,940	3,402		

	Thông tin và Thư viện										
2	Tòa nhà Khoa Cơ khí	3,678 m ² x 5 = 18.390m ²	5 tầng	182,253		1,823	162,205	18,225			
3	Khoa Điện – Điện tử	2,031 m ² x 1 = 2.031m ²	1 tầng	20,128	16,986	3,142					
4	Tòa nhà Khoa Động lực	2,317 m ² x 5 = 11.585m ²	5 tầng	114,812				1,148	102,183	11,481	
5	Khu lớp học lý thuyết	378 m ² x 3 = 1.134m ²	3 tầng	11,238						0,112	11,126
6	Ký túc xá Sinh viên	1,333 m ² x 6 = 7.998 m ²	1 tầng hầm và 5 tầng lầu	79,264					0,793	70,545	7,926
7	Nhà thi đấu đa năng	1,296m ² x 1 = 1.296 m ²	1 tầng	12,844			0,128	11,431	1,284		
TỔNG CỘNG				454,562	16,986	4,965	163,013	60,744	107,662	82,138	19,052

*** Cơ sở 2: Các cơ sở phục vụ đào tạo của Phân hiệu CDKT Lý Tự Trọng tại xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi phân bổ hợp lý trên diện tích 33,7 ha.**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Hạng mục	Diện tích xây dựng	Mục đích sử dụng	Tổng kinh phí	Thành tiền giá xây dựng						
					năm 2014	năm 2015	năm 2016	năm 2017	năm 2018	năm 2019	năm 2020
1	Đền bù giải tỏa mặt bằng			100	50	50					
2	Khu nhà làm việc + Khu lý thuyết + Phụ trợ	24.830 m ²	Nhà làm việc + Học lý thuyết + phòng thí nghiệm, hội trường ...	246,076			2,461	81,205	81,205	81,205	
3	Khu xưởng thực hành	11.010 m ²	Cho tất cả các ngành học hiện có của trường	109,114			1,091	64,377	43,646		

Stt	Hạng mục	Diện tích xây dựng	Mục đích sử dụng	Tổng kinh phí	Thành tiền giá xây dựng						
					năm 2014	năm 2015	năm 2016	năm 2017	năm 2018	năm 2019	năm 2020
4	Trung tâm nghiên cứu	9.545 m ²		94,596						47,298	47,298
5	Khu liên hợp thể dục thể thao+Nhà giáo dục thể chất	4.300 m ²	Sân bóng, Hồ bơi, Nhà thi đấu thể thao đa năng, Nhà giáo dục thể chất	42,615					0,426	25,143	17,046
6	Ký túc xá	17.920 m ²	Lưu trú HSSV	177,594				1,776	58,606	58,606	58,606
7	Khu nhà phục vụ sinh hoạt	10.750 m ²	Nhà ở công vụ, nhà ăn	106,538						53,269	53,269
8	Thư viện	7.810 m ²		77,4				0,774	45,666	30,960	
9	Hạng mục phụ										
	Sân bãi, cây xanh	167.527 m ²		171,082					56,457	56,457	58,168
	Tường rào + cổng	2.107		4,753			4,753				
	Đường đi, cây xanh, thảm cỏ	31.176 m ²		144,005			28,801	28,801	28,801	28,801	28,801
TỔNG CỘNG				1.273,773	50	50	37,106	176,933	314,807	381,739	263,188

4.4.2 Phân kỳ đầu tư về trang thiết bị:

4.4.2.1. Cơ sở 1

Đơn vị tính: Tỷ đồng

T T	Tên máy móc thiết bị	Tổng kinh phí	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ngành nghề đầu tư
1	Phòng phương pháp đầu tư theo hướng hiện đại (Máy vi tính, Máy chiếu, Bảng tương tác, Bàn ghế kỹ thuật...)	3,13			1,58			0,7		0,85	Trang bị cho 6 khoa nghề
2	Máy móc thiết bị môn học cung cấp điện	14,4		8					6,4		Môn cơ sở ngành – Điện – Điện tử
3	Máy móc thiết bị môn học tự	20,46		10,85						9,61	Môn cơ sở ngành – Điện –

T T	Tên máy móc thiết bị	Tổng kinh phí	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ngành nghề đầu tư
	động hóa										Điện tử
4	Máy móc thiết bị môn học Trang bị điện	11,9		6,6					5,3		Chuyên ngành điện
5	Máy vi tính dạy mô phỏng các phần mềm chuyên ngành	4,59		2,43						2,16	Chuyên ngành Điện – Điện tử
6	Phòng thực tập đo lường và mạch điện	30,72		7,93	8,73					14,06	Chuyên ngành Điện – Điện tử
7	Phòng thực tập điện CN2	11,77		11,77							Chuyên ngành Điện – Điện tử
8	Máy Tiện	14,51			8,25	0,6	4,66			1	Chuyên ngành Tiện – Cơ khí
9	Máy tiện CNC	3,22						3,22			Chuyên ngành Tiện – Cơ khí
10	Máy Phay	29,44			9,75		0,5	12,98	5,71	0,5	Chuyên ngành Phay – Cơ khí
11	Máy phay CNC	2,96						2.96			Chuyên ngành Phay – Cơ khí
12	Phòng thí nghiệm cơ học	7,39		3				4,39			Kỹ thuật Cơ khí
13	Phòng thí nghiệm đo lường Cơ khí	7,83			3					4,83	Kỹ thuật Cơ khí
14	Phòng thí nghiệm Thực tập Khí nén – Thủy lực	2,54		1,09			1,45				Kỹ thuật Cơ khí
15	Xưởng Nguội	9,58			9,58						Kỹ thuật Cơ khí
16	Phòng học dùng cho môn học tự chọn (Máy vi tính + bàn ghế)	1		1							Kỹ thuật Cơ khí
17	Mô hình tổng thành ô tô đời mới	10,76		2,77		1,68	1,85		4,46		Thực tập tổng hợp – Động lực

T T	Tên máy móc thiết bị	Tổng kinh phí	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ngành nghề đầu tư
18	Mô hình hệ thống điện tổng thành ô tô du lịch đời mới	0,1		0,1							Thực tập – Động lực
19	Phòng thực tập động cơ	1,57		1,57							Thực tập – Động lực
20	Phòng thực tập ô tô	1,48		1,48							Thực tập – Động lực
21	Hệ thống cân chỉnh bơm cao áp động cơ Diezen	3,89		1,76		2,13					Thực tập động cơ (xăng + dầu)
22	Thiết bị đồng sơn	7,53		3,06				4,47			Thực tập sửa chữa thân vỏ và sơn xe
23	Phòng thí nghiệm điện ô tô	9,76			3,96				5,8		Điện Ô tô
24	Thiết bị thực tập khung, gầm	0,98	0,2		0,3					0,48	Thực tập khung gầm ô tô
25	Máy vi tính	10,89	0,625	1,375	0,756	1,664	0,915	2,013	1,107	2,435	Công nghệ thông tin
26	Thiết bị thực hành mạng viễn thông và truyền số liệu (Hệ thống camera)	4,42				2		2,42			Công nghệ thông tin
27	Thiết bị thực tập môn học an ninh mạng (Fire wall)	4,66			2			2,66			Công nghệ thông tin
28	Mô hình mô phỏng ngành lạnh	0,6			0,6						Thực hành điều hòa không khí - Điện lạnh
29	Máy móc thiết bị ngành nhiệt + lò hơi	0,25				0,25					Kỹ thuật sấy và kỹ thuật lò hơi – Điện lạnh
30	Máy móc thiết bị xưởng thực tập máy lạnh	0,97		0,15			0,35			0,47	Thực tập sửa chữa lắp đặt và vận hành máy lạnh
31	Máy móc thiết bị xưởng thực tập lạnh công nghiệp	0,6		0,1					0,5		Thực tập sửa chữa lắp đặt và vận hành lạnh công nghiệp

T T	Tên máy móc thiết bị	Tổng kinh phí	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ngành nghề đầu tư
32	Mô hình máy đá cây, Mã DLCN04A	0,31		0,31							Khoa Điện lạnh
33	Mô hình hệ thống đá vảy, Mã DLCN04C	0,32		0,32							Khoa Điện lạnh
34	Mô hình máy sấy lạnh đông thăng hoa, Mã DLCN05A	0,39		0,39							Khoa Điện lạnh
35	Xưởng may công nghiệp	3,405	0,105		1,2					2,1	May công nghiệp
36	Xưởng cắt	0,25			0,25						May
37	Xưởng thiết kế rập (Phần mềm Lectra/40 licence)	0,35		0,35							May
38	Phòng Lab	0,6					0,6				Ngoại ngữ
	CỘNG	239,546	0,93	66,405	49,956	8,32	10,325	35,81	29,3	38,5	

4.4.2.2. Cơ sở 2

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên xưởng thực hành	Tổng kinh phí	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ngành nghề đầu tư
1	Phòng phương pháp đầu tư theo hướng hiện đại (Máy vi tính, Máy chiếu, Bảng tương tác, Bàn ghế kỹ thuật...)	2,21	1,05	1,16		06 khoa
2	Máy móc thiết bị môn học cung cấp điện	12,86	5,82		7,04	Điện
3	Máy móc thiết bị môn học tự động hóa	17,55	7,94		9,61	Điện – Điện tử
4	Máy móc thiết bị môn học Trang bị điện	10,65	4,82		5,83	Điện
5	Máy vi tính dạy mô phỏng các phần mềm chuyên ngành	4,05	1,89		2,16	Điện – Điện tử
6	Phòng thực tập đo lường và mạch điện	25,68	11,62		14,06	Điện – Điện tử
7	Phòng thực tập CN	38,08	17,03		20,85	Điện – Điện tử
8	Xưởng tiện	24,27	10,98		13,29	Cơ khí
9	Xưởng phay	28,69	12,98		15,71	Cơ khí

TT	Tên xưởng thực hành	Tổng kinh phí	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ngành nghề đầu tư
10	Xưởng nguội	25,62	11,59		14,03	Cơ khí
11	Xưởng hàn	2,65	1,2		1,45	Cơ khí
12	Xưởng CNC	28,73	13		15,73	Cơ khí
13	Phòng thí nghiệm cơ học	10,15		4,83	5,32	Cơ khí
14	Phòng thí nghiệm đo lường Cơ khí	9,22		4,39	4,83	Cơ khí
15	Phòng thí nghiệm Thực tập Khí nén – Thủy lực	3,7		1,76	1,94	Cơ khí
16	Phòng học dùng cho môn học tự chọn (Máy vi tính + bàn ghế)	3,23	1,46		1,77	Cơ khí
17	Mô hình tổng thành ô tô đời mới	4,4	2,04	1,12	1,24	Động lực
18	Mô hình hệ thống điện tổng thành ô tô du lịch đời mới	0,51	0,15	0,17	0,19	Động lực
19	Phòng thực tập động cơ	4,83	2,3	2,53		Động lực
20	Phòng thực tập ô tô	4,55	2,17	2,38		Động lực
21	Hệ thống cân chỉnh bơm cao áp động cơ Diezen	5,42	2,58	2,84		Động lực
22	Thiết bị đồng sơn	9,39	4,47	4,92		Động lực
23	Phòng thí nghiệm điện ô tô	11,07	5,27	5,8		Động lực
24	Thiết bị thực tập khung, gầm	0,84	0,4	0,44		Động lực
25	Máy vi tính	6,26	5,04		1,22	Công nghệ Thông tin
26	Thiết bị thực hành mạng viễn thông và truyền số liệu (Hệ thống camera)	5,35	2,42		2,93	Công nghệ Thông tin
27	Thiết bị thực tập môn học an ninh mạng (Fire wall)	5,88	2,66		3,22	Công nghệ Thông tin
28	Xưởng thực hành điện lạnh cơ bản	3,32	1,5		1,82	Điện lạnh
29	Xưởng thực hành bảo trì máy lạnh	4,42	2		2,42	Điện lạnh
30	Xưởng thực hành bảo trì tủ lạnh	4,42	2		2,42	Điện lạnh
31	Xưởng thực tập lạnh công nghiệp	1,01	0,46		0,55	Điện lạnh
32	Mô hình mô phỏng ngành lạnh	1,77	0,8		0,97	Điện lạnh
33	Máy móc thiết bị ngành nhiệt + lò hơi	0,69	0,31		0,38	Điện lạnh
34	Mô hình máy đá cây, Mã DLCN04A	1,02	0,46		0,56	Điện lạnh
35	Mô hình hệ thống đá vảy, Mã DLCN04C	1,04	0,47		0,57	Điện lạnh

TT	Tên xưởng thực hành	Tổng kinh phí	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ngành nghề đầu tư
36	Mô hình máy sấy lạnh đông thăng hoa, Mã DLCN05A	1,26	0,57		0,69	Điện lạnh
37	Xưởng may công nghiệp	3,84	1,74		2,1	Công nghệ may thời trang
38	Xưởng cắt	0,73	0,33		0,4	Công nghệ may thời trang
39	Xưởng thiết kế ráp	1,13	0,51		0,62	Công nghệ May thời trang
40	Phòng Lab	1,46	0,66		0,8	Ngoại ngữ
	Tổng cộng	394,223	204,691	32,340	157,192	

4.4.3 Phân kỳ mức đầu tư về phát triển đội ngũ:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Tổng kinh phí	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Kinh phí đào tạo bồi dưỡng đội ngũ	8,9	0,6	0,74	0,92	1,02	1,12	1,3	1,6	1,6

4.4.4 Phân kỳ mức đầu tư về hoạt động khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Tổng kinh phí	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Kinh phí	5,042	0,5	0,556	0,594	0,628	0,657	0,677	0,705	0,726

4.4.5. Phân kỳ mức đầu tư về phát triển công tác đào tạo và dự án nâng cao chất lượng đào tạo:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Tổng kinh phí	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Kinh phí	3,65	0,4	0,55	0,55	0,55	0,4	0,4	0,4	0,4

4.4.6. Phân kỳ mức đầu tư cho chương trình tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Tổng kinh phí	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Kinh phí	5,042	0,5	0,556	0,594	0,628	0,657	0,677	0,705	0,726

4.4.7. Phân kỳ kinh phí hoạt động Đoàn – Hội và hoạt động ngoại khóa khác cho HSSV:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Tổng kinh phí	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Kinh phí chi cho các hoạt động Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên và các hoạt động ngoại khóa khác	2,282	0,200	0,220	0,242	0,266	0,292	0,321	0,353	0,388

Phần III

Tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả

1. Tổ chức thực hiện kế hoạch chiến lược

Phổ biến và nâng cao nhận thức đối với toàn thể cán bộ, viên chức, học sinh sinh viên của trường trong việc thực hiện kế hoạch chiến lược.

Có lộ trình cụ thể để thực hiện kế hoạch chiến lược chung của toàn trường và của từng đơn vị, trong đó nêu rõ: mục tiêu cần đạt, thời gian thực hiện, các nguồn lực bảo đảm; cá nhân hoặc tổ chức chịu trách nhiệm thực hiện hoặc phối hợp; các kết quả đầu ra (chỉ số, hiệu quả, tác động...).

Các giải pháp, hình thức tổ chức và chỉ đạo thực hiện.

Các giải pháp ứng phó với sự thay đổi có thể xảy ra trong tương lai.

2. Hệ thống chỉ số để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược

Xây dựng trường thành trường trọng điểm của thành phố và khu vực, đào tạo đa cấp, đa ngành với nhiều loại hình đào tạo có chất lượng cao.

Chất lượng đào tạo là trọng tâm, đảm bảo và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đảm bảo sức cạnh tranh với các cơ sở đào tạo cùng lĩnh vực, tập trung nguồn lực để giữ vững và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo để khẳng định thương hiệu của trường.

Mở rộng quy mô đào tạo một cách hợp lý đi đôi với đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, xác định những ngành nghề mũi nhọn là thế mạnh của trường, coi trọng hiệu quả của các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường trang thiết bị máy móc đủ, đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học. Hình thành ngày càng nhiều phòng lý thuyết chuyên môn và xưởng thực tập hiện đại để có thể thực hiện các hoạt động đào tạo, trao đổi học thuật giữa giảng viên với giảng viên, giữa giảng viên với doanh nghiệp, cập nhật công nghệ mới và đẩy mạnh nghiên cứu khoa học.

Giữ vững những thế mạnh của trường đã được khẳng định và được thị trường chấp nhận, phát huy nội lực, chủ động khai thác các cơ hội, coi trọng hiệu quả của các mối quan hệ truyền thống để giúp trường phát triển nhanh, mạnh và bền vững.

Đổi mới tư duy quản lý, linh hoạt, chủ động và sáng tạo; tạo sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống quản lý. Chú trọng hiệu quả quản lý, đề cao nguyên tắc tự quyết định và tự chịu trách nhiệm. Cải cách cơ chế quản lý hành chính theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả.

Phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, có giải pháp tích cực để đào tạo cán bộ trẻ có trình độ cao, đảm trách tốt công tác quản lý, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng các cán bộ khoa học đầu đàn.

Xây dựng và hoàn thiện các quy chế, quy định của Trường. Tích cực triển khai ứng dụng hệ thống quản lý hành chính điện tử để công tác quản lý nhà trường đạt hiệu quả tốt nhất. Triển khai quản lý nhà trường theo hệ thống quản lý chất lượng ISO để tiến tới kiểm định chất lượng đào tạo của Trường theo yêu cầu đảm bảo chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Xây dựng Hội cựu học sinh trường Lý Tự Trọng gồm cả 2 thế hệ trước 1986 và sau 1986 để ủng hộ sự phát triển của nhà trường.

Tìm kiếm, sưu tầm các tài liệu, hình ảnh về truyền thống của Trường Lý Tự Trọng từ năm 1971. Xây dựng hoàn chỉnh nhà truyền thống Trường Lý Tự Trọng với kiến trúc hiện đại, không gian hài hòa, tư liệu phong phú để giới thiệu về sự cống hiến, tinh thần hiếu học, niềm đam mê nghiên cứu, những đóng góp và thành quả đạt được của các thế hệ Thầy và Trò của nhà trường qua các giai đoạn phát triển.

3. Tổ chức giám sát, đánh giá việc thực hiện và kết quả (các mức độ đạt được theo mục tiêu)

Nội dung của từng mảng phát triển trong kế hoạch đã được cụ thể hóa theo các giai đoạn thích hợp và sẽ được cập nhật, sửa đổi cho phù hợp với tình hình cụ thể. Hàng năm, theo chức năng nhiệm vụ được giao, các phòng, khoa và đơn vị trực thuộc trường sẽ tổ chức sơ kết, đánh giá để kịp thời điều chỉnh nhằm xây dựng kế hoạch hành động năm tiếp theo cho phù hợp với chiến lược phát triển chung của trường.

4. Các chương trình và dự án sẽ được thực hiện

4.1. Các chương trình

- Chương trình hoàn chỉnh giáo trình và tài liệu tham khảo;
- Chương trình đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học;
- Chương trình chuẩn hóa khung chương trình đào tạo;
- Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo;
- Chương trình ứng dụng Công nghệ thông tin trong đào tạo;
- Chương trình ứng dụng Công nghệ thông tin trong quản lý;
- Chương trình phát triển cơ sở hạ tầng;
- Chương trình hiện đại hoá cơ sở vật chất phục vụ đào tạo
- Chương trình hoạt động nghiên cứu khoa học;
- Chương trình chống xuống cấp các công trình hiện đang sử dụng;
- Chương trình đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học;
- Chương trình tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế;

- Chương trình nâng cao chất lượng đội ngũ;
- Chương trình triển khai hệ thống quản lý chất lượng ISO
- Chương trình bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống của nhà trường

4.2. Các dự án

- Dự án “Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (hệ thống đào tạo e-Learning) trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh”;
- Dự án “Xây dựng hệ thống tài nguyên thông tin - thư viện điện tử tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh”;
- Dự án “Nâng cao trình độ quản lý và trình độ chuyên môn cho cán bộ - giảng viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh”;
- Dự án “Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học cho giảng viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh”;
- Dự án “Tin học hóa công tác quản lý của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh”;
- Dự án “Tăng cường cơ sở vật chất nhà xưởng, lớp học, phòng thực hành, phòng làm việc và cơ sở hạ tầng”;
- Dự án “Tăng cường trang thiết bị dạy học”;
- Dự án “Xây dựng mặt bằng tổng thể tại cơ sở chính”;
- Dự án “Xây dựng cơ sở tại Củ Chi”;
- Dự án “Xây dựng Trung tâm xưởng thực hành”;
- Dự án “Nâng tầng Khoa Điện – Điện tử”;
- Dự án “Dời cổng tại cơ sở chính”.
- Dự án “Ký túc xá Sinh viên”.
- Dự án “Xây dựng và triển khai hệ thống quản lý chất lượng ISO”
- Dự án “Xây dựng trường Cao đẳng trọng điểm của Thành phố Hồ Chí Minh và các kế hoạch thực hiện đề án trường trọng điểm”.
- Dự án “Xây dựng trường Đại học trọng điểm của Thành phố Hồ Chí Minh”.

KẾT LUẬN

Trên đây là văn bản **Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015-2018, tầm nhìn đến 2020**. Bản kế hoạch chiến lược này được xây dựng xuất phát từ những yêu cầu thực tiễn nhằm đáp ứng vai trò của trường trong việc đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật có chất lượng cho thành phố Hồ Chí Minh và khu vực Đông Nam bộ.

Trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay, nhà trường cùng toàn ngành giáo dục đại học, cao đẳng đang đứng trước những thời cơ và thách thức to lớn. Thời cơ thuận lợi cho sự phát triển của nhà trường trước hết phải kể đến những thành tựu quan trọng về kinh tế – xã hội mà đất nước ta đã đạt được sau gần 30 năm đổi mới, quan hệ và hội nhập quốc tế được mở rộng, đời sống nhân dân được cải thiện, sự nghiệp giáo dục đã đạt được những bước phát triển đáng kể. Sự quan tâm của

Đảng và Nhà nước đã tạo nên những tiềm lực to lớn cho ngành Giáo dục và Đào tạo. Các Nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước và sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ sở cho nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị được giao.

Nhiệm vụ chủ yếu giai đoạn 2015 – 2018 và tầm nhìn đến 2020 của Nhà trường là tập trung vào việc cập nhật tư duy mới cho cán bộ, sinh viên, hoàn thiện toàn bộ chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo theo hệ thống tín chỉ, đổi mới phương pháp dạy học, thu hút đầu tư tài chính, hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng quan hệ quốc tế, hoàn thiện bộ máy tổ chức của Nhà trường phù hợp với nhu cầu giai đoạn phát triển mới. Nhà trường thường xuyên tự điều chỉnh các hoạt động nhằm đảm bảo chất lượng phục vụ người học, chất lượng đào tạo trên cơ sở tự đánh giá, đánh giá ngoài theo yêu cầu về kiểm định chất lượng các trường Cao đẳng.

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế mở, đặc biệt trong xu thế hội nhập toàn cầu, Đảng ủy - Ban Giám hiệu trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh tin tưởng Kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2015-2018, tầm nhìn đến 2020 với sự đồng lòng, nhất trí cao của tất cả các thành viên trong trường, sẽ cùng nhau nỗ lực phấn đấu, vượt qua những khó khăn để hoàn thành tốt các mục tiêu mà trường đã đề ra. /.

Nơi nhận:

- Đảng ủy - Ban Giám đốc Sở GD&ĐT;
- Ban Giám đốc Sở Quy hoạch Kiến trúc;
- Ban Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Trường phòng GDCN và Đại học Sở GD&ĐT;
- Đảng ủy - Ban Giám hiệu trường;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Hữu Lộc

MỤC LỤC

	Trang
A. CƠ SỞ PHÁP LÝ:	1
Phần I : Phân tích bối cảnh	2
I. Bối cảnh chung	2
1. Bối cảnh quốc tế và khu vực	2
2. Bối cảnh trong nước	3
II. Thực trạng của nhà trường	3
1. Tuyển sinh và đào tạo	3
1.1. Công tác tuyển sinh.....	3
1.2. Công tác đào tạo	4
1.3. Đánh giá chung về thực trạng công tác tuyển sinh và đào tạo	5
2. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	5
2.1. Kết quả đã thực hiện từ tháng 12/2008 đến năm 2013	5
2.2. Giải pháp đã thực hiện	6
2.3. Đánh giá về thực trạng công tác nghiên cứu khoa học:	7
3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	7
3.1. Công tác tổ chức và quản lý nhà trường	7
3.2. Đội ngũ giáo viên, nhân viên.....	9
4. Công tác đảm bảo chất lượng:	10
4.1. Kết quả đã thực hiện	10
4.2. Các giải pháp đã thực hiện	11
4.3. Đánh giá về thực trạng công tác đảm bảo chất lượng.....	11
5. Công tác Liên kết đào tạo - Hợp tác quốc tế - Đào tạo theo nhu cầu xã hội:	12
5.1. Công tác Liên kết đào tạo - Hợp tác quốc tế	12
5.2. Đào tạo theo nhu cầu xã hội	12
5.3. Giải pháp đã thực hiện	12
5.4. Đánh giá về thực trạng công tác Liên kết đào tạo - Hợp tác quốc tế.....	13
6. Cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	13
6.1. Đất đai, diện tích sử dụng và cơ sở hạ tầng.....	13
6.2. Thư viện	14
6.3. Máy móc thiết bị.....	16
7. Người học: chế độ chính sách, việc làm sau tốt nghiệp:	18
7.1. Chế độ chính sách.....	18
7.2. Việc làm sau tốt nghiệp.....	19
8. Công tác kế hoạch	19
9. Tài chính và quản lý tài chính	19
9.1. Nguồn lực tài chính.....	19
9.2. Đánh giá thực trạng công tác tài chính và quản lý tài chính	20
10. Quan hệ giữa nhà trường và xã hội:	20
III. Phân tích cơ hội – thách thức và các điểm mạnh – điểm yếu:	20
1. Cơ hội – Thách thức	20
1.1. Cơ hội.....	20
1.2. Thách thức.....	21

2. Điểm mạnh – Điểm yếu	22
2.1. Điểm mạnh	22
2.2. Điểm yếu	22
Phần II: Định hướng phát triển nhà trường giai đoạn 2015 – 2018, tầm nhìn 2020	23
I. Tổng quan	23
II. Định hướng phát triển	24
1. Tầm nhìn:	24
2. Sứ mệnh:	24
3. Các giá trị:	24
4. Quan điểm phát triển – Triết lý phát triển:	24
III. Các nhóm chiến lược phát triển trường giai đoạn 2015 – 2018, tầm nhìn 2020	24
1. Nhóm chiến lược 1: Chiến lược phát triển đào tạo và nghiên cứu khoa học	24
1.1. Chiến lược phát triển đào tạo	24
1.2. Chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học	28
1.3. Định hướng phát triển hợp tác quốc tế	30
1.4. Đảm bảo chất lượng	31
2. Nhóm chiến lược 2: Chiến lược phát triển đội ngũ	34
2.1. Mục tiêu phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	34
2.2. Nhu cầu về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	35
2.3. Chiến lược tuyển dụng, đào tạo và sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	35
2.4. Giải pháp phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	36
2.5. Hệ thống chỉ tiêu	37
2.6. Tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá kế hoạch	37
3. Nhóm chiến lược 3: Chiến lược phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật	38
3.1. Mục tiêu phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật	38
3.2. Nhu cầu về cơ sở vật chất	39
3.3. Hệ thống chỉ tiêu	42
4. Nhóm chiến lược 4: Chiến lược phát triển nguồn lực tài chính – Các chế độ, chính sách	48
4.1. Chiến lược và biện pháp tăng nguồn lực tài chính	48
4.2. Các chế độ, chính sách	51
4.3. Giải pháp thực hiện	51
4.4. Hệ thống chỉ tiêu	52
Phần III: Tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả	61
1. Tổ chức thực hiện kế hoạch chiến lược	61
2. Hệ thống chỉ số để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược	61
3. Tổ chức giám sát, đánh giá việc thực hiện và kết quả (các mức độ đạt được theo mục tiêu)	62
4. Các chương trình và dự án sẽ được thực hiện	62
4.1. Các chương trình	62
4.2. Các dự án	63
KẾT LUẬN	63